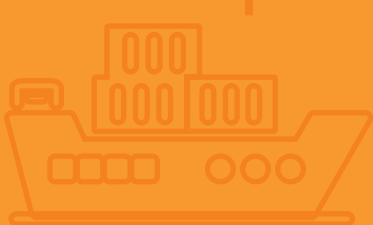


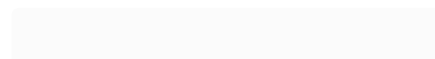


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2018



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER





04

24

48

104

04
07

08
10
12
14
15
16
17
18

20

26
27
28

31

32
38
43
46

50
52
56

57
59
100

04
10
12
14
15
17
17
20
26
27
28
107
108
113
116
118
167



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2018

EVENTS AND HIGHLIGHT INDICATORS



TOP 10 Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics

Vietnam TOP 10 Logistics Reputation Award 2018



TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam

TOP 500 Company in Vietnam (VNR500)



Bằng khen Doanh nghiệp có thành tích đóng góp vào sự phát triển của ngành Logistics Việt Nam của Bộ Công Thương

Certificates of Merit to organizations and enterprises for their contributions to the development of Vietnam's logistics industry of the Ministry of Industry and Trade



Khánh thành Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên

- Tổng diện tích 30.000 m²
- Tổng diện tích kho 17.100 m²
- Khả năng lưu trữ 12.000 Pallets
- 17 Dock Levelers
- 8 Layers VNA Racking System

Grand opening Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province

- *Total site 30,000 m²*
- *For general warehouse and cold storage 17,100 m²*
- *Capacity 12,000 Pallets*
- *17 Dock Levelers*
- *8 Layers VNA Racking System*



TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
TOTAL ASSETS

3.166 TỶ ĐỒNG
BILLION VND



TỔNG DOANH THU
TOTAL REVENUE

2.323,7 TỶ ĐỒNG
BILLION VND



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
PROFIT BEFORE TAX

263,3 TỶ ĐỒNG
BILLION VND

Tổng doanh thu hợp nhất

2.323,7
Tỷ đồng

tăng

9%

so với 2017



THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

**KÍNH THƯA QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG, QUÝ KHÁCH HÀNG,
QUÝ ĐỐI TÁC,**

Kết thúc năm 2018, Công ty Cổ phần Transimex tiếp tục hoàn thành kế hoạch kinh doanh dịch vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, trong đó tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.323,7 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ 2017; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 263,3 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ 2017; tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến là 25%. Nhân dịp này, thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin được trân trọng cảm ơn sự ủng hộ, đồng hành của tất cả Quý vị cổ đông, Quý vị đối tác và Quý khách hàng thân thiết. Tôi cũng xin đặc biệt cảm ơn sự cố gắng hết mình của Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty, các Công ty Liên doanh Liên kết, Công ty con đã làm nên thành tích đáng trân trọng này của nhóm Công ty chúng ta.

Vào ngày 04/10/2018 vừa qua, cùng với các đối tác chiến lược, Công ty Cổ phần Transimex đã khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại tỉnh Hưng Yên - là Trung tâm Logistics thứ 5 của Công ty đầu tư khai thác, sự kiện này là một dấu mốc trong lịch sử phát triển của Công ty chúng ta. Qua đó, Transimex đã vươn cánh tay cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể của mình đến hầu hết khắp mọi miền đất nước, đủ khả năng cung cấp chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics cho đa số các đối tượng khách hàng khác nhau. Transimex tiếp tục khẳng định vị trí là một trong những Công ty cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể hàng đầu trên cả nước.

Kính thưa Quý vị,

Việt Nam đang là một "công xưởng lớn" của thế giới và là một điểm tựa cho nhiều tập đoàn đa quốc gia, bằng chứng là sự có mặt của hầu hết các nhãn hiệu hàng đầu thế giới từ hàng tiêu dùng nhanh, hàng may mặc, hàng tiêu dùng gia dụng đến những hàng hóa công nghệ cao đang được gia công sản xuất tại Việt Nam với sản lượng ngày càng tăng. Đây là triển vọng tăng trưởng của Việt Nam nói chung, tăng trưởng của ngành Logistics nói riêng và cũng là cơ hội phát triển của Transimex. Chúng ta là một Công ty cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đầy đủ, có đầy đủ các loại hình kho và các trung tâm phân phối hiện đại trên toàn quốc nên hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu của các khách hàng toàn cầu này.

Về kế hoạch kinh doanh 2019 và chiến lược phát triển sắp tới, Transimex sẽ cùng với các đối tác chiến lược tiếp tục đầu tư phát triển, khai thác dịch vụ cảng biển và Logistics tại khu vực cảng cửa ngõ phía Bắc (Hải Phòng), tiến đến mở rộng đầu tư phát triển tại khu vực cảng cửa ngõ phía Nam (Cái Mép Thị Vải) nhằm kết nối

"Khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại tỉnh Hưng Yên"

chuỗi cung ứng dịch vụ vận tải biển, khai thác cảng. Transimex sẽ tiếp tục định hướng đầu tư phát triển các Trung tâm Logistics hiện đại tại các vùng, vị trí trọng điểm trên cả nước.

Thực hiện chiến lược kinh doanh của mình, vào cuối năm 2018, Transimex đã kết nối được với một số Công ty sản xuất gia công sản phẩm may mặc hàng đầu của Việt Nam và một số tập đoàn kinh doanh sản phẩm may mặc hàng đầu thế giới. Theo đó, Transimex sẽ xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics chuyên biệt cho hàng may mặc để phục vụ toàn diện cho các khách hàng tiềm năng này. Song song đó, Transimex sẽ tiếp tục phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics chuyên biệt khác như dịch vụ Logistics hàng lạnh và có bảo quản nhiệt độ, hàng được phẩm - sản phẩm y tế; dịch vụ Logistics xử lý các đơn hàng thương mại điện tử... nhằm đáp ứng đầy đủ yêu cầu về dịch vụ chuỗi cung ứng cho khách hàng.

Với sự đồng hành, ủng hộ của Quý vị cổ đông, Quý vị khách hàng, cùng với truyền thống lao động miệt mài của tập thể cán bộ nhân viên toàn nhóm Công ty, tôi tin tưởng rằng Công ty Cổ phần Transimex sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh 2019 và sẽ tiếp tục giữ vững là một trong những Công ty hàng đầu Việt Nam về cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể.

Một lần nữa tôi xin cảm ơn tất cả Quý vị và chúc tất cả Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong cuộc sống.

Trân trọng

Bùi Tuấn Ngọc
CHỦ TỊCH HĐQT

THÔNG TIN CHUNG



TÊN TIẾNG VIỆT:
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
TÊN TIẾNG ANH:
TRANSIMEX CORPORATION
TÊN GIAO DỊCH: **TRANSIMEX**
MÃ CHỨNG KHOÁN: **TMS**

Địa chỉ trụ sở chính:
172 (lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường
Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-28) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn

Vốn điều lệ: 475.205.070.000 VNĐ
(Bốn trăm bảy mươi lăm tỷ hai trăm
lê năm triệu không trăm bảy mươi
ngàn đồng)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành:
47.520.507 CP
Ngân hàng: Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh
Hồ Chí Minh
Số tài khoản:
VND 007 100 000614 6
USD 007 137 008267 1
Giấy chứng nhận đăng ký doanh
nghiệp số 0301874259 do Sở Kế
hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần
đầu ngày 03/12/1999, đăng ký thay
đổi lần thứ 30 ngày 21/01/2019



CẢNG ICD TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 3731 1528
Fax: (84-28) 3731 3079
Email: icd.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN VÀ KHAI THÁC SÀ LAN TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 3731 0397
Fax: (84-28) 3731 0406
Email: icd.info@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 23 Trần Xuân Soạn, Phường Ngô Thì Nhậm, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3632 0241
Fax: (84-24) 3632 0246
Email: tmshan.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tầng 3 Toà nhà Thành Đạt, 03 Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84-225) 3757 068
Fax: (84-225) 3757 099
Email: tmsph.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Tầng 6, số 10 đường Hải Phòng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84-236) 356 1587 – 356 1588
Fax: (84-236) 356 1589
Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 4D, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (84-251) 629 3458
Fax: (84-251) 629 3485
Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN

Địa chỉ: Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 3770 0311
Fax: (84-28) 3770 0022
Email: ttho.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE

Địa chỉ: Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: (84-275) 363 6679
Fax: (84-275) 363 6579
Email: tmsbt.info@transimex.com.vn

CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS VÀ TRUNG TÂM PHÂN PHỐI

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô C2-9, đường số 10, Khu công nghiệp Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84-236) 379 8668 – 379 8778
Fax: (84-236) 378 5678
Email: logisticscenter_tmsdn@transimex.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS THĂNG LONG TẠI HƯNG YÊN

Địa chỉ: Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (84-221) 3589 886
Fax: (84-221) 3589 887
Email: info@ttl.com.vn
Website: www.ttl.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX KHU CÔNG NGHỆ CAO

Địa chỉ: Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp. HCM, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 3720 6666
Fax: (84-28) 3720 6777
Email: tmssthp.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX TẠI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 23, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Tel: (84-274) 3794 676
Fax: (84-274) 3794 678
Email: transimex-dc@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

MILESTONE

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex"), trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

Establishment of the Transforwarding Warehousing Joint Stock Company, which was the precursor of the Transimex Corporation ("Transimex"), located at 172 Hai Ba Trung St., DaKao Ward, Dist.1, HCMC, Vietnam



1983



1997

Thành lập Cảng ICD Transimex tại Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM, Việt Nam

Established ICD Transimex (Inland Clearance Depot) at Truong Tho Ward, Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Khai trương Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng tại KCN Hòa Cẩm, Đà Nẵng

Grand opening of the Da Nang Transimex Logistics Center at Hoa Cam Industrial Zone, Da Nang



2015

T.04 - Khai trương Trung Tâm Phân Phối Transimex tại KCN Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương
T.08 - Được chỉ định là Tổng Đại lý cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc)



2013

Apr. Grand opening of the Transimex Distribution Center at Song Than 2 Industrial Zone, Binh Duong Province
Aug. Appointed as General Agent for Dongjin Shipping (Korea) in Vietnam

T.03 - Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (Mã CK: CLX)
Khai trương Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao tại Tp. HCM
T.04 - Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Transimex



2016

Mar. Became strategic shareholder of Cholimex (Code: CLX)
Grand opening the Transimex Hi-tech Logistics Center at Saigon Hi-tech Park HCMC
Apr. Rename as "Transimex Corporation"

T.01- Transimex chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo QĐ số 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính phủ
T.03 - Thành lập Chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng
T.08 - Niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

Jan. Transimex officially converted and operated as a joint stock company

Mar. Established Da Nang Branch, Ha Noi Branch and Hai Phong Branch

Aug. Listed 2,200,000 shares of Transimex (Code: TMS) at HOSE



2000



2009

T.03 - Thành lập Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans)

T.04 - Tòa nhà TMS|BUILDING tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM chính thức đi vào hoạt động

Mar. Establishment the Freight Forwarding and Foreign Trade Transportation one-member Limited Company (TMS Trans)

Apr. Operating TMS|BUILDING located 172 Hai Ba Trung St., DaKao Ward, Dist. 1, HCMC, Vietnam

T.04 - Ký kết "Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược" với Công ty Vinafreight
T.11- Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon



2012

Apr. Signed "Strategic Business Cooperation Agreement" with Vinafreight Corporation
Nov. Officially renamed as "Transimex-Saigon Corporation"

Thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long với 5 Cổ đông chính: Công ty Cổ phần Transimex, Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Ngoại thương, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn và Công ty TNHH TM&VT Tuấn Mạnh
T.10 - Khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên



2018

Establishment Thang Long Logistics Services Corporation with 5 Major Shareholders: Transimex Corporation, Vinafreight Corporation, VNT Logistics, Cholimex and Tuan Manh Co.,Ltd.
Oct. Grand opening Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province

THÀNH TÍCH

ACHIVEMENTS

1990

Thành viên của Hiệp hội FIATA – Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế

1993

Thành viên của VCCI – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

1994

Thành viên của VIFFAS – Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam, nay là VLA – Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam

2000

Thành viên của IATA – Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế

2003

Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2000 do SGS cấp

1994

Member of the VLA – Vietnam Logistics Association

2000

Member of the IATA – International Air Transport Association

2003

Received Certificate from SGS for ISO 9001-2000

1990

Member of the FIATA – International Federation of Freight Forwarders Association

1993

Member of the VCCI – Vietnam Chamber of Commerce Industry

2010

Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2008 do SGS cấp

2016

T.08 - Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2015 do SGS cấp

T.12 - Transimex được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn

2010

Received Certificate from SGS for ISO 9001-2008

2016

Aug. Received Certificate from SGS for ISO 9001-2015

Dec. Ranked in the Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2016 (VNR500) by the Vietnam Report Joint Stock Company (Vietnam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper

2017

T.09 - Transimex được vinh danh Top 50 Công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam 2017

T.12 - Transimex được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2017 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn

2017

Sep. Ranked in the Top 50 largest listed companies in Vietnam for the year of 2017

Dec. Ranked in the Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2017 (VNR500) by the Vietnam Report Joint Stock Company (Vietnam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper

2018

Tiếp tục được xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2018 và Top 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam

2018

Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2018 (VNR500) and Top 10 most reputed Vietnamese Logistics companies

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

BUSINESS LINES

Từ năm 1983 đến nay, trải qua hơn 36 năm hình thành và phát triển, hiện nay Công ty Cổ phần Transimex vẫn luôn duy trì hoạt động các ngành chính hiện có và mở rộng phát triển thêm các ngành có thể mạnh khác, cụ thể như sau:

- Logistics
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho ICD (địa điểm thông quan nội địa). Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa hàng không
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, vận tải đường thủy, vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa, vận tải hàng không
- Dịch vụ đóng gói
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Chuyển phát

Over 36 years of formation and development, Transimex Corporation has maintained its operation in the current key sectors and expanded more industries with specific strengths as follows:

- Logistics
- Warehousing and storage
Includes the activities of goods storage and warehouse facilities such as silos, general warehouses, refrigerated warehouses, etc. This class also includes the storage of goods in bonded warehouses
- Freight transport by road
- Coastal and sea freight water transport
- Airfreight Transport
- Other transportation support activities; Support activities for transportation
- Service activities incidental to rail and road transportation, water transportation, coastal and seawater transportation, inland water transportation, air transportation
- Packaging services
- Trading of own or rented property and land use rights; Real estate activities; Real estate consultancy, brokerage and auctioning, land use right auctioning
- Wholesale of other machinery, equipment and related supplies; Wholesale of other household goods; Wholesale of agricultural and forest raw materials (except wood and bamboo) and live animals; Wholesale of food; Other retail sale in non-specialized stores; Wholesale of fabrics, made-up textiles and footwear; Wholesale of construction materials and equipment; Sale of motorcycles; Other specialized wholesale not elsewhere classified
- Repair of machinery and equipment
- Courier activities

CÁC RỦI RO VÀ BIỆN PHÁP

BUSINESS RISK AND MITIGATION STRATEGY

1. Rủi ro về thị trường kinh doanh dịch vụ Logistics:

Thị trường dịch vụ Logistics Việt Nam là thị trường đang tăng trưởng tuy nhiên vẫn có tiềm ẩn những rủi ro nhất định như tình trạng tập trung độc quyền cung cấp dịch vụ Logistics tại một số lĩnh vực ngành hàng, hoặc việc các Doanh nghiệp Logistics Việt Nam khó tiếp cận trực tiếp với các Doanh nghiệp FDI.

2. Rủi ro về Tài chính:

Chênh lệch tỷ giá cũng như tình hình lãi suất cho vay cao là những rủi ro tiềm ẩn đáng cảnh báo, đây cũng là lý do các Doanh nghiệp Logistics nhỏ và vừa không mạnh dạn đầu tư vào cơ sở hạ tầng và góp phần làm giảm khả năng cạnh tranh của cộng đồng các Doanh nghiệp Logistics thuần Việt.

3. Rủi ro về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực đáp ứng cho ngành dịch vụ Logistics đang thiếu hụt, do vẫn thiếu các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp hoặc đào tạo không đủ cung cấp cho thị trường. Transimex hiện cũng đang thiếu những nhân sự quản lý, khai thác cấp cao.

4. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro:

- Đầu tư thêm phương tiện và hạ tầng phục vụ Logistics, mở rộng địa bàn đến những vùng trọng điểm trên cả nước nhằm đủ khả năng cung cấp tất cả các loại dịch vụ Logistics cho khách hàng.
- Huy động nguồn lực tài chính từ các cổ đông, cũng như tạo sự đồng thuận trong các chủ trương đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ cho dịch vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty là Logistics.
- Tăng cường tự đào tạo nguồn nhân lực, kết hợp với thường xuyên gửi đi đào tạo nghề Logistics, bảo đảm nguồn nhân lực cho sự phát triển của Công ty.

1. Logistics services market risk:

Vietnam Logistics market is an emerging market but having got risky circumstance such as the situation of exclusivity of providing Logistics service for a certain industry or difficult to approach the FDI Enterprises from the Vietnamese Logistics Enterprises.

2. Risk on financial factors:

The ROE gap so far happening in Vietnam, as well as the high bank loan interest are also the alerted risk. These are also the reason that SME Logistics are not willing to invest into Logistics facilities and infrastructure, which partly made low competition capability of pure Vietnamese Logistics Enterprises.

3. Risk on weak of human resources:

The human resource supply is weak in Vietnam Logistics market, the reason is lack of training organization and/or not enough supply of man power. Transimex Corporation is also looking for senior and skillful management staffs.

4. Mitigation strategy of Transimex Corporation:

- Invest into Logistics facilities and infrastructure to covering all key regions of the nation in order to capable provide all kind of Logistics services to customer.
- Mobilization all sources from major shareholders, as well as to make a higher agreement from all shareholders for all of projects which will be support to core business.
- Strengthening on in-house training together with vocational Logistics training to ensure a capable human resources in order to meet the group of company's growth.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN

Trở thành Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics trọn gói tốt nhất Việt Nam

SỨ MỆNH

- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi toàn quốc
- Tạo ra giải pháp Logistics hiệu quả đáp ứng yêu cầu của từng khách hàng
- Sở hữu, vận hành và khai thác những Trung tâm Logistics hiện đại trên khắp cả nước

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Cải tiến liên tục: Để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của khách hàng
- Hợp tác: Trên tinh thần đôi bên cùng có lợi
- Tôn trọng: Luôn tôn trọng khách hàng, nhân viên và đối tác
- Chăm sóc: Chăm sóc khách hàng luôn là mối quan tâm hàng đầu
- Trách nhiệm: Luôn có trách nhiệm với những dịch vụ mà mình cung cấp



VISION

To become the best integrated and total Logistics service provider in Vietnam



MISSION

- To improve Logistics services through the country
- To provide the effective Logistics solutions meeting clients' demand
- To possess and operate modern Logistics centers in nationwide



CORE VALUES

- Ongoing improvement and innovation: To meet customer demands
- Cooperation: With win-win mindset
- Respect: Always show respect to our clients, employees and partners
- Caring: Focus on customer satisfaction and taking care of their needs is our top priority
- Responsibility: Commitment to every service that we provide

- Tập trung mở rộng, phát triển bền vững ngành nghề cốt lõi của Công ty
- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm
- Đầu tư vào các Công ty có tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất nhằm bổ trợ và gia tăng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics
- Liên kết với các Doanh nghiệp cùng ngành để mở rộng cơ sở hạ tầng, hợp tác với phương châm đôi bên cùng có lợi
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng thông qua việc tối ưu hóa chất lượng dịch vụ của Công ty
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến

DEVELOPMENT STRATEGY

- Expanding & developing core business sustainability
- Perfecting Logistics services providing chain in nation wise especially in key areas
- Investing into enterprises that have potential facilities and financial resources in order to strengthening to Logistics services chain
- Co-operating with enterprises that have got similar business scope in order to strengthening Logistics facilities under mutual benefit basis
- Best matching customer's inquiry through the maximizing of provided services quality
- Applying most advanced system on business management, Logistics management

CÔNG TY THÀNH VIÊN & LIÊN DOANH LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH MTV

TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS
Địa chỉ: Lô BT, đường D2, Khu Công nghệ cao Tp. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, Q. 9, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 3720 6666 - Fax: (84-28) 3720 6777
Email: tmshttp.info@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VNĐ

CÔNG TY TNHH MTV

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS DC
Địa chỉ: Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tel: (84-274) 3794 676 - Fax: (84-274) 3794 678
Email: transimex-dc@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa; Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa
Vốn điều lệ: 12.000.000.000 VNĐ

CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS-PROPERTY
Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84-28) 2220 2882 - Fax: (84-28) 3827 5557
Email: tmsbuilding@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát
Vốn điều lệ: 80.000.000.000 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS TRANS
Mã chứng khoán: TOT
Địa chỉ: Lô BT, đường D2, Khu Công nghệ cao Tp. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, Q. 9, Tp. HCM, Việt Nam
Tel: (84) 948 666 057 - Fax: (84-28) 3720 6816
Email: tmstrans.info@transimex.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.
Vốn điều lệ: 54.950.000.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 75,48% Vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT
Mã chứng khoán: VNF
Địa chỉ: Tòa nhà Vinafreight, A8 Trường Sơn, Q. Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.
Vốn điều lệ: 83.922.500.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 53,42% Vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG

Tên giao dịch: TLL
Địa chỉ: Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (84-221) 3589 886 - Fax: (84-221) 3589 887
Email: info@tll.com.vn
Web: www.tll.com.vn
Ngành nghề kinh doanh: Trung tâm phân phối Logistics, Kho bãi và Vận chuyển container
Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 52,78% Vốn điều lệ

CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM)
Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, Phòng 5.2&5.3, Tòa nhà Etown, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam
Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản, trong đó Transimex chiếm 50% vốn điều lệ và Nippon Express chiếm 50%.
Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.
Vốn điều lệ: 25.050.000.000 đồng
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 50% Vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX
Mã chứng khoán: CLX
Địa chỉ: 631-633 Nguyễn Trãi, P. 11, Q. 5, Tp. HCM, Việt Nam
Hoạt động chính: Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất chế biến và phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước.
Vốn điều lệ: 866.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 35,02% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Tên giao dịch: MASERCO
Mã chứng khoán: MAC
Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P. Vạn Mỹ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hoạt động chính: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, Dịch vụ hỗ trợ vận tải, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Vốn điều lệ: 151.397.450.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 26,85% Vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tên giao dịch: HAIANTS
Mã chứng khoán: HAH
Địa chỉ: Tầng 7, Số 45, Phố Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Hoạt động chính: Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cảng biển và vận tải hàng hóa nội địa bao gồm: Dịch vụ khai thác cảng biển, dịch vụ vận tải đường biển
Vốn điều lệ: 487.827.510.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 20% Vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Tên giao dịch: VNTLOGISTICS
Mã chứng khoán: VNT
Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, P. Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Hoạt động chính: Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải quốc tế; giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải; Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài
Vốn điều lệ: 119.490.050.000 VNĐ
Tỷ lệ Transimex sở hữu: 9,4% Vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể thông qua tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết gián tiếp

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATION STRUCTURE

**ĐẠI HỘI ĐỒNG
CỔ ĐÔNG**
Shareholders
Meeting

**HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**
Board of
Management

**BAN TỔNG
GIÁM ĐỐC**
Board of
Directors

**BAN
KIỂM SOÁT**
Board of
Supervisors

**CÁC CÔNG TY
THÀNH VIÊN**
Member
Companies

**CÁC
CHI NHÁNH**
Branches

**CÁC
PHÒNG BAN**
Departments

- CÔNG TY CP VẬN TẢI TRANSIMEX
Transimex Transportation Corporation
- CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS
Transimex SHTP Logistics Co., Ltd.
- CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX
Transimex Distribution Center Co., Ltd.
- CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX
Transimex Property Co., Ltd.
- CÔNG TY CP DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG
Thang Long Logistics Services Corporation
- CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Vinafreight Corporation

- CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG/ Da Nang Branch
 - TT LOGISTICS TRANSIMEX ĐÀ NẴNG
Da Nang Transimex Logistics Center
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC (HÀ NỘI & HẢI PHÒNG)
Northern Branch (Ha Noi & Hai Phong)

- CẢNG ICD TRANSIMEX/ ICD Transimex
- TT DV VẬN CHUYỂN VÀ KHAI THÁC SÀ LAN TRANSIMEX
Transimex Barging Services Center
- PHÒNG LOGISTICS 1/ Logistics Dept. 1
- PHÒNG LOGISTICS 2/ Logistics Dept. 2
- PHÒNG ĐẠI LÝ DONG JIN / Dong Jin Agency Dept.
- PHÒNG DỊCH VỤ LOGISTICS HÀNG DỰ ÁN/ Project Cargo Logistics Dept.
- PHÒNG SALES & MARKETING/ Sales & Marketing Dept.
- PHÒNG QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ/ Investment & Management Dept.
- PHÒNG HÀNH CHÍNH VÀ NHÂN SỰ/ Admin & HR Dept.
- PHÒNG TÀI CHÍNH/ Financial Dept.
- PHÒNG KẾ TOÁN/ Accounting Dept.



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

**“Tại Transimex, con người
được xem là tài sản lớn nhất
và nguồn lực cạnh tranh của
Công ty”**



985 người

Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số nhân
sự của Công ty Cổ phần Transimex và các
Công ty thành viên là 985 người



Công ty mẹ

415 người



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến tháng 31/12/2018, tổng số lao động tại Công ty mẹ là 415 người, TMS Property là 07 người, TMS Trans là 82 người, TMS DC là 21 người, TMS SHTP là 121 người, Vinafreight là 309 người và Thăng Long Logistics là 30 người.

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực quan trọng của Công ty. Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị Doanh nghiệp. Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao vị thế của Công ty thành một Công ty Logistics hàng đầu của Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Minh Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 1 năm 2019

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của Công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng



Công ty mẹ

415 Nhân viên

TMS SHTP

121 Nhân viên

TMS Trans

82 Nhân viên

TMS DC

21 Nhân viên

TMS Property

07 Nhân viên



xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi để bổ sung thêm kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới, đồng thời, chia sẻ niềm đam mê công việc và thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc. Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế, Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức các hoạt động thể thao giúp nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh.

Bên cạnh đó, hằng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MEMBER OF BOARD OF MANAGEMENT

Ông/Mr. VŨ CHINH

Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. BÙI MINH TUẤN

Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Úc
Member
Nationality: Australia



Ông/Mr. VŨ CƯỜNG

Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. MASAFUMI INOUE

Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Nhật bản
Member
Nationality: Japan



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP

Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Vice Chairman
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN BÍCH LÂN

Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. BÙI TUẤN NGỌC

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Chairman
Nationality: Viet Nam

BAN KIỂM SOÁT

BOARD OF SUPERVISORS

Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam

Bà/Ms. LÊ THỊ NGỌC ANH
Trưởng ban Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Chief Supervisor
Nationality: Viet Nam

Bà/Ms. PHAN PHƯƠNG TUYẾN
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



BAN ĐIỀU HÀNH

BOARD OF DIRECTORS

Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN ANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. LÊ PHÚC TÙNG
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam

Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SƠN
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP
Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
General Director/CEO
Nationality: Viet Nam



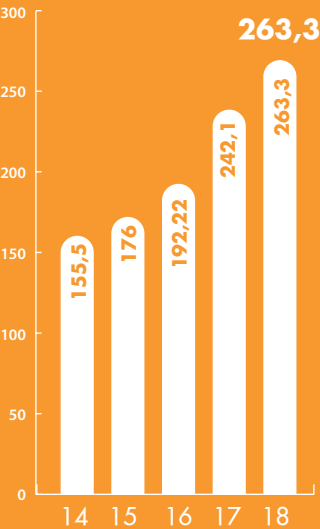
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG



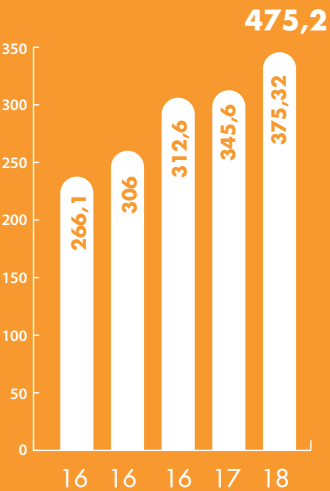
Kết quả đạt được 5 năm
gần đây (2014-2018)



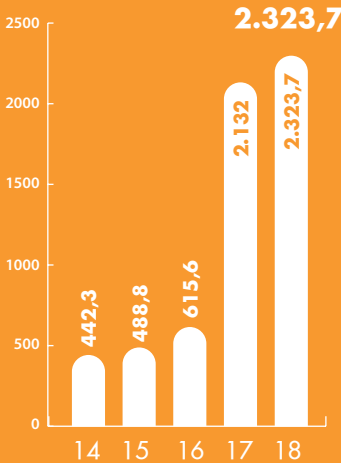
Lợi nhuận
trước thuế
(Tỷ đồng)



Vốn điều lệ
(Tỷ đồng)



Doanh thu
(Tỷ đồng)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

I. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

1. Các khoản đầu tư tài chính

Danh mục	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	44.000.000.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafreight	32.433.293.714
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC)	52.029.938.016
Đầu tư khác	13.707.435.585

2. Các khoản đầu tư, mua sắm tài sản cố định

Danh mục	Số tiền (VND)
Đầu tư hệ thống kệ, máy móc thiết bị	32.611.580.087
Đầu tư xe ô tô, đầu kéo, xe tải	26.739.617.898
Đầu tư xe nâng hàng, xe nâng điện chuyên dụng	10.671.343.168
Đầu tư kho, bãi	23.234.429.090

3. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex 2017 (TMSCB2017)

Khoản mục	Phương án sử dụng vốn (VND)	Tình hình sử dụng vốn đến 31/12/2018 (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52,2%	44.000.000.000	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	49.300.000.000	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (thông qua việc tăng vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics)	49.300.000.000	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.700.000.000	194.354.700.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings *	16.600.000.000	1.500.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000	9.970.000.000

Khoản mục	Phương án sử dụng vốn (VND)	Tình hình sử dụng vốn đến 31/12/2018 (VND)
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000	48.874.700.000
Tổng cộng	288.000.000.000	287.654.700.000

* Theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và Công ty Cổ phần Transimex, lịch trả nợ gốc được điều chỉnh dần ra một kỳ. Do đó, nguồn vốn được dự kiến sử dụng để thanh toán nợ gốc của kỳ 2018 của hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 được tạm thời bổ sung vào nguồn vốn lưu động và sẽ thực hiện thanh toán trong kỳ 2019.

4. Các Công ty con, Công ty liên kết

1/ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	72.997.829.753	59.753.449.222	13.244.380.531	22,2%
LNTT	7.884.607.540	2.813.760.126	5.070.847.414	180,2%
LNST	6.307.686.032	2.251.008.101	4.056.677.931	180,2%

2/ CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	30.389.302.712	30.062.400.694	326.902.018	1,1%
LNTT	21.535.848.328	21.056.503.537	479.344.791	2,3%
LNST	17.244.320.962	16.847.352.830	396.968.132	2,4%

3/ CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	24.790.085.694	21.010.273.065	3.779.812.629	18,0%
LNTT	4.562.952.758	2.531.589.332	2.031.363.426	80,2%
LNST	4.043.767.634	2.531.589.332	1.512.178.302	59,7%

4/ CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	124.074.515.458	100.516.498.267	23.558.017.191	23,4%
LNTT	8.216.777.803	1.325.629.968	6.891.147.835	519,8%
LNST	7.122.944.697	1.325.629.968	5.797.314.729	437,3%

5/ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.631.255.355	-	1.631.255.355	
LNTT	(858.967.534)	-	(858.967.534)	
LNST	(858.967.534)	-	(858.967.534)	

6/ CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.676.896.163.957	1.882.277.424.593	(205.381.260.636)	-10,9%
LNTT	39.464.115.845	54.881.544.315	(15.417.428.470)	
LNST	33.709.723.884	45.062.548.561	(11.352.824.677)	

7/ CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	440.501.827.090	389.991.183.509	50.510.643.581	13,0%
LNTT	137.672.758.335	143.228.132.188	(5.555.373.853)	-3,9%
LNST	122.441.041.044	133.988.659.936	(11.547.618.892)	-8,6%

8/ CÔNG TY TNHH VẬN TẢI CONTAINER HẢI AN

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	695.367.225.919	268.588.320.890	426.778.905.029	158,9%
LNTT	72.551.392.314	13.253.738.511	59.297.653.803	447,4%
LNST	58.017.482.633	10.599.672.702	47.417.809.931	447,4%

9/ CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	180.668.268.189	195.216.744.321	(14.548.476.132)	-7,5%
LNTT	12.961.368.182	19.537.014.609	(6.575.646.427)	-33,7%
LNST	10.677.215.545	15.968.935.135	(5.291.719.590)	-33,1%

10/ CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG (VNT LOGISTICS JSC)

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.027.650.408.312	898.272.728.939	129.377.679.373	14,4%
LNTT	10.140.406.990	35.533.388.755	(25.392.981.765)	-71,5%
LNST	8.226.267.940	28.125.594.447	(19.899.326.507)	-70,8%

11/ CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.816.749.992.962	1.627.576.066.744	189.173.926.218	11,6%
LNTT	197.661.220.978	158.602.212.871	39.059.008.107	24,6%
LNST	153.650.686.836	119.276.630.610	34.374.056.226	28,8%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.166.212.254.171	2.737.360.790.611	15,7%
Doanh thu thuần	2.323.712.377.762	2.131.808.979.892	9,0%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	246.595.697.253	241.200.392.191	2,2%
Lợi nhuận khác	16.733.647.803	999.315.335	1574,5%
Lợi nhuận trước thuế	263.329.345.056	242.199.707.526	8,7%
Lợi nhuận sau thuế	235.012.043.925	211.413.771.541	11,2%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	50,6%	49,0%	3,1%

II. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,24	1,06
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,24	1,05
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,49	0,48
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,95	0,93
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	373,71	346,32
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,10
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,15
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,08
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần	0,11	0,11

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

I. CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Số cổ phần
Tổng số cổ phần	47.520.507
Loại cổ phần	
Chuyển nhượng tự do	47.512.873
Hạn chế chuyển nhượng	7.634

Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là số cổ phiếu ESOP phát hành năm 2016 chưa được VSD giải tỏa do CMND của một số cổ đông hết thời hạn theo quy định.

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG: NÊU CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO CÁC TIÊU CHÍ TỶ LỆ SỞ HỮU

1/ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ CỔ ĐÔNG LỚN/CỔ ĐÔNG NHỎ

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	32.839.826	69,1%
Cổ đông nhỏ	14.680.681	30,9%

2/ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ CỔ ĐÔNG TỔ CHỨC/CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	38.458.514	80,9%
Cổ đông cá nhân	9.061.993	19,1%

3/ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC/CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	24.234.704	51,0%
Cổ đông nước ngoài	23.285.803	49,0%

4/ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC/CỔ ĐÔNG KHÁC

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	2.174.433	4,6%
Cổ đông khác	45.346.074	95,4%

III. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Transimex có hai đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu
 - Thời điểm thực hiện: 04/2018
 - Giá trị vốn cổ phần tăng: 86.376.560.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu
 - Thời điểm thực hiện: 10/2018
 - Giá trị vốn cổ phần tăng: 43.185.090.000 đồng

IV. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 11.619 cổ phiếu
Các giao dịch cổ phiếu quỹ được thực hiện trong năm: không có.

V. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Transimex đã phát hành

thành công trái phiếu chuyển đổi TMSCB2017

- Ngày phát hành: 13/06/2018
- Số lượng: 2.879.393 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 /trái phiếu
- Lãi suất: 6,5%/năm
- Kỳ hạn: 2 năm
- Người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu mà họ sở hữu vào Ngày Chuyển Đổi đầu tiên và phần còn lại vào Ngày Chuyển Đổi tiếp theo.
- Giá chuyển đổi được xác định bằng 80% giá trị sổ sách của Cổ Phần trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý gần nhất tính đến mỗi Ngày Chuyển Đổi nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 20.000 đồng/cổ phần.

Kế hoạch phát hành 665.265 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) được thông qua trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 vẫn chưa được thực hiện.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa: Quý vị Cổ đông

Hội đồng quản trị (“HĐQT”) báo cáo Quý vị Cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành Công ty năm 2018 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2019 như sau:

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2018 của Transimex (Hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng					
(%) TH 2018 so với					
STT	Chỉ Tiêu	KH 2018	TH 2018	TH 2017	
1	Tổng doanh thu	2.356.000	2.323.712	2.131.808	
2	Lợi nhuận trước thuế	252.536	263.329	242.199	
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,72%	11,33%	11,36%	
4	Cổ tức	25%	25%	25%	

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2018 của các Công ty Liên doanh, Liên kết

ĐVT: Triệu đồng					
DOANH THU					
LỢI NHUẬN					
STT	Đơn vị	Thực hiện	(%) TH 2018 so với 2017	Thực hiện	(%) TH 2018 so với 2017
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.816.749	111,62%	197.661	124,63%
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	440.501	112,95%	137.672	96,12%
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	695.367	258,90%	72.551	547,40%
4	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	180.668	92,55%	12.961	66,34%
5	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC)	1.027.650	114,40%	10.140	28,54%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2018

1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

Đại hội cổ đông thường niên 2017-2018 ngày 20/4/2018 đã bầu HĐQT nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 7 thành viên, HĐQT đã bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, chi tiết như sau:

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	TỈ LỆ NẤM GIỮ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT TẠI NGÀY 31/12/2018
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	0,59%
2	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	0,35%
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	0,50%
4	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	11,62%
5	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	0
6	Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT	0
7	Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	0

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

- Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THUỞNG
- Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH
- Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ
- Tiểu ban: LIÊN DOANH LIỀN KẾT

2. Các hoạt động của HĐQT năm 2018:

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng.

HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.

Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt đồng thuận cao, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên và được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

Cụ thể, trong năm 2018, HĐQT đã có 11 phiên họp và ban hành 24 quyết định, cụ thể như sau:

- 05 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- 08 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh Logistics của Công ty;
- 05 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;

- 06 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 5 (2018-2023); Tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty; Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty; Bổ nhiệm Thư ký Công ty; Thông qua mức thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Tổ Thư ký Công ty nhiệm kỳ 5 (2018-2023).
- Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền làm Kiểm soát viên (nhiệm kỳ từ 08/8/2018 đến 07/8/2021) tại Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex.
- Thông qua tờ trình quyết toán quỹ lương năm 2017 và kế hoạch ngân sách lương năm 2018.
- Thông qua việc cử người đại diện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại Công ty liên doanh.
- Phê chuẩn các kiến nghị của Tổng Giám đốc về cơ cấu tổ chức của Công ty: Thành lập Phòng Dịch vụ Logistics Hàng dự án; Bổ nhiệm Kế toán trưởng làm Giám đốc Tài chính, đồng thời, bổ nhiệm Kế toán trưởng mới; thay đổi tên một số Phòng ban của Công ty.

Về đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề để phát triển kinh doanh dịch vụ Logistics của Công ty, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua chi tiết mục đích sử dụng vốn từ đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi cho Cổ đông hiện hữu.
- Tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics là Công ty do Transimex sở hữu 100% vốn.
- Thông qua Tờ trình đầu tư vào VNF.
- Thông qua vấn đề mua 716.500 cổ phiếu VNT, chiếm 8% trên số lượng cổ phiếu VNT đang lưu hành.
- Quyết định không thực hiện quyền mua 2.207.192 cổ phiếu HAH phát hành cho Cổ đông hiện hữu.
- Thông qua vấn đề mua bổ sung thêm số lượng cổ phiếu để tỷ lệ sở hữu đạt tối đa 35% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của MAC, tương đương 5.046.751 cổ phiếu.
- Thông qua vấn đề mua bổ sung thêm số lượng cổ phiếu để tỷ lệ sở hữu đạt tối đa 35% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của TJC. Dự kiến, với số lượng cổ phiếu lưu hành không đổi, số lượng cổ phiếu sẽ mua là khoảng 3.005.000 cổ phiếu.
- HĐQT chấp thuận chủ trương Transimex cùng một số đối tác thành lập Công ty CP Điện Khu công nghiệp. Tỷ lệ góp vốn của Transimex: 20% vốn điều lệ của Công ty CP Điện Khu công nghiệp.

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã thông qua và triển khai thực hiện các vấn đề sau:

1. Thông qua kết quả thực hiện quyền mua trái phiếu chuyển đổi TMSCB2017.

2. Thông qua việc tiếp tục phân phối số trái phiếu chuyển đổi từ chối mua và trái phiếu lẻ.

3. Quyết định cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn (01 năm) của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam –Trung tâm giao dịch. Số tiền vay tối đa: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải, Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay tối đa: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

4. Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ đối với cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2017 (tỷ lệ 10%): Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số cổ phiếu trả cổ tức mỗi Cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.
5. Thông qua kế hoạch triển khai thực hiện thủ tục xin giấy phép phát hành và triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2018, theo nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua lần đầu vào ngày 22/04/2016 và được ĐHĐCĐ đồng ý tiếp tục triển khai trong cuộc họp ngày 20/4/2018. Tuy nhiên, phương án này đang ngưng thực hiện do giá thị trường giảm thấp so với giá phát hành.

Theo quy định đối với tổ chức niêm yết, HĐQT đã có báo cáo quản trị Công ty 06 tháng và 12 tháng gửi UBCKNN, Sở GD&ĐT Tp. HCM và đăng tải trên Website Công ty để tất cả cổ đông có thể xem báo cáo này. Qua đó, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị Công ty, đồng thời giúp cho cổ đông nắm rõ được tình hình hoạt động của Công ty.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2017-2018

Các quyết định của ĐHĐCĐ	Kết quả thực hiện
Phân phối lợi nhuận năm 2017 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018	Đã thực hiện
Đăng ký bổ sung và thay đổi ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Đã thực hiện
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	Chưa thực hiện
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho niên độ tài chính 2018	Đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH (“BDH”)

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BDH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp, các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro trong Công ty; Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban hàng tuần của Công ty, luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT; HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2018 của BDH như sau:

- Trong năm 2018, BDH đã điều hành Công ty thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh, thực hiện tốt và đầy đủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; tích cực thực hiện các

- dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao.
- BDH đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
 - Triển khai thực hiện các dự án xây dựng theo đúng quy trình, quy định, theo Nghị quyết HĐQT và Nghị quyết ĐHĐCĐ.
 - Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
 - Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước.
 - Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ Nhân viên trong Công ty.
 - Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Thưởng	Tổng cộng
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	100%	0%	100%
2	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	100%	0%	100%
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
4	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
5	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
6	Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
7	Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2019:

ĐVT: Triệu đồng			
(%) so với TH			
STT	CHỈ TIÊU	KH 2019	2018
1	Tổng doanh thu	2.461.000	105,91%
2	Lợi nhuận trước thuế	265.879	100,97%
3	Cổ tức	20 đến 25%	

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018-2019, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Thực hiện mục tiêu trở thành Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt nam.
- Chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực hiện các dự án của Công ty cũng như thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.
- Tối đa hoá hiệu quả của Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.
- Cùng với các đối tác đầu tư thực hiện tốt dự án Cảng biển tại Hải Phòng - là dự án đã có quyết định đầu tư và triển khai thực hiện từ năm 2018, nhằm hoàn thành dự án đúng tiến độ.
- Phối hợp với các cổ đông lớn của Công ty có cùng ngành nghề dịch vụ để phát triển và bổ sung các dịch vụ mới cho Công ty.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ hỗ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi cho thuê và khai thác Cảng biển.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm Logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ Logistics của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.

- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các Công ty Liên doanh, Liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị kho hàng, quản trị chi phí,
- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực bằng cách đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển và quy hoạch nguồn nhân lực cho Công ty.
- Xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-NV đối với Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn sự tận tâm, nỗ lực của BDH, toàn thể CB-CNV Công ty, đã đóng góp để Công ty hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2018. Hội đồng quản trị tin chắc rằng, với sự ủng hộ nhiệt tình của Quý cổ đông, Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của đối tác chiến lược, cùng sự nỗ lực của HĐQT, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2019.

Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Tuấn Ngọc

Doanh thu

2.323,7

Tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế

263,3

Tỷ đồng



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2018

1. Kết quả kinh doanh năm tài chính 2018 (Hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH 2018	TH 2018	TH 2017	DVT: Triệu đồng (%) TH 2018 so với	
					KH năm	Cùng kỳ
1	Tổng doanh thu	2.356.000	2.323.712	2.131.808	98,63%	109,00%
2	Lợi nhuận trước thuế	252.536	263.329	242.199	104,27%	108,72%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,72%	11,33%	11,36%	105,69%	99,74%
4	Cổ tức	25%	25%	25%		

2. Đánh giá kết quả thực hiện kinh doanh dịch vụ của Công ty:

Năm 2018, kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty thành viên đã vượt kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận trước thuế. Đánh giá kết quả thực hiện kinh doanh dịch vụ như sau:

- Giữ vững và tăng sản lượng handling container cũng như hàng hóa thông qua Cảng ICD Transimex, các Kho, Trung tâm Logistics thuộc Công ty.
- Cải thiện đáng kể hiệu quả kinh doanh tại Trung tâm Logistics Khu Công Nghệ Cao, nâng cao tỷ lệ hàng hóa lưu kho lên gần như tuyệt đối.
- Nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ cung cấp dịch vụ Logistics theo hợp đồng, mở rộng trên phạm vi cả nước, ngày càng hoàn thiện chuỗi cung ứng lạnh trên phạm vi cả nước.

- Hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các Công ty Liên doanh, Liên kết, Công ty con như Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể nói chung.
- Cùng với các đối tác khai trương và khai thác Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên, bước đầu lượng hàng hóa có tăng trưởng, gây hiệu ứng tốt trong thị trường Logistics phía Bắc.
- Công ty ngày càng tập trung vào việc gắn bó, phục vụ lâu dài cho các Khách hàng lớn, có lượng hàng ổn định, khả năng tài chính mạnh cùng với khả năng hợp tác rộng rãi.
- Với các kết quả như trên cùng uy tín của Công ty, năm 2018, Công ty đã được vinh danh các danh hiệu sau:
*TOP 10 Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics.



* TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietnamNet – Bộ Thông tin truyền thông công bố vào ngày 28/12/2018 dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập của Vietnam Report.

* Bằng khen Doanh nghiệp có thành tích đóng góp vào sự phát triển của ngành Logistics Việt Nam của Bộ Công Thương.

* Đạt các chứng nhận về chỉ số tín nhiệm Doanh nghiệp TBI 2018: Chứng nhận là nhà cung cấp chất lượng, Chứng nhận chỉ số tín nhiệm xanh và Chứng nhận chỉ số năng suất chất lượng do Hội đồng Khoa học – Viện doanh nghiệp Việt Nam - Trung tâm đánh giá chỉ số tín nhiệm doanh nghiệp - Tổ chức Global Gta International (UK) và Tổ chức chứng nhận Interconformity - CHLB Đức, Châu Âu phối hợp đánh giá và cấp chứng nhận.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách lương, thưởng, phúc lợi và đãi ngộ:

- Tiếp tục cải tiến về cơ cấu tổ chức, cụ thể, thành lập Phòng Dịch vụ Logistics hàng dự án nhằm chuyên môn hóa và phát triển dịch vụ hàng siêu trường, siêu trọng, hàng dự án.
- Thực hiện việc quản lý theo ngành dọc của Công ty mẹ đối với các Công ty thành viên.
- Thực hiện khảo sát, đánh giá quy trình công việc, mô tả công việc đối với từng vị trí công việc trong toàn Công ty để định biên nhân sự hợp lý.

4. Kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của Transimex, các Công ty Liên doanh, Liên kết:

Các Công ty Liên doanh, Liên kết cũng đạt kết quả khá tốt, cụ thể như sau:

		Doanh thu		Lợi nhuận	
STT	Đơn vị	TH 2018	(%) TH 2018 so với 2017	TH 2018	(%) TH 2018 so với 2017
1	Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) (NEVN)	1.816.750	111,62%	197.661	124,63%
2	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX – Mã CK: CLX)	440.502	112,95%	137.673	96,12%
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (HACT)	695.367	258,90%	72.551	547,40%
4	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MASERCO – Mã CK: MAC)	180.668	92,55%	12.961	66,34%
5	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT LOGISTICS JSC – Mã CK: VNT)	1.027.650	114,40%	10.140	28,54%

5. Hoạt động đoàn thể và trách nhiệm xã hội:

- Tham gia phong trào thể thao do các Công ty con, Công ty Liên doanh, Liên kết tổ chức.
- Tổ chức các hoạt động thể thao như đá bóng, quần vợt, giải golf nhằm tạo điều kiện cho CB-NV luyện tập thể thao, thi đấu giao lưu giữa các phòng ban và các Đơn vị thành viên trong Công ty.
- Chăm lo đời sống tinh thần cho CB-NV: Tổ chức họp mặt, hội thi cắm hoa, mời chuyên gia đến nói chuyện về

- Cải tiến quy trình, phương pháp tuyển dụng để cung ứng nguồn nhân sự theo tốc độ phát triển của Công ty.
- Tổ chức nhiều đợt đào tạo hội nhập cho nhân viên mới nhằm giúp nhân viên mới hội nhập và hiểu rõ các quy trình làm việc, các chính sách, quy định của Công ty. Tổ chức các khóa đào tạo các kiến thức mới nhất về quản lý, quản trị nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và phát triển nguồn nhân sự kế thừa của Công ty.
- Chính sách lương, thưởng được xây dựng trên nguyên tắc thu nhập của người lao động được nhận tương ứng với cấp bậc vị trí công việc thông qua hệ thống đánh giá cấp bậc chức vụ và căn cứ vào kết quả hoàn thành công việc.
- Chính sách thưởng, phúc lợi, đãi ngộ được chú trọng; hàng năm Công ty tổ chức các chương trình nghỉ mát trong nước và nước ngoài cho tất cả CB-NV nhằm tái tạo sức lao động và tạo sự đoàn kết gắn bó trong CB-NV Công ty. Mỗi năm một lần Công ty tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho CB-NV Công ty. Chi phí khám sức khỏe do Công ty chi trả.
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho CB-NV (ESOP): Các đối tượng thuộc diện xét duyệt sẽ được tham gia chương trình và được phân phối mua cổ phiếu ưu đãi của Công ty. Số lượng cổ phiếu được mua tùy thuộc vào thâm niên, vị trí công tác và sự đóng góp của mỗi CB-NV theo sự đánh giá của Hội đồng Khen thưởng và phê duyệt của HĐQT Công ty.

chuyên đề phụ nữ nhân dịp 8/3, 20/10; tặng quà cho CB-NV vào các dịp Lễ Tết truyền thống; Quà cho các cháu là con CB-NV nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6); Cấp học bổng Nguyễn Đức Cảnh khuyến khích tinh thần cho các cháu có thành tích tốt trong học tập.

- Luôn hiểu rõ sự phát triển của Công ty đã góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của ngành Logistics, của đất nước. Luôn quan tâm cải thiện chất

lượng cuộc sống cho người lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và đạo đức kinh doanh.

- Trách nhiệm cộng đồng, quan tâm đóng góp cho xã hội luôn được Công ty coi trọng. Trong thời gian qua, bên cạnh công việc kinh doanh, Công ty tổ chức các hoạt

động hướng về cộng đồng như thăm hỏi và tặng quà mẹ Việt Nam anh hùng, tổ chức và tham gia các chuyến từ thiện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, Ủng hộ phát quà học sinh nghèo tại Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2019

		ĐVT: Triệu đồng	
STT	Chỉ tiêu	KH 2019	(%) so với TH 2018
1	Tổng doanh thu	2.461.000	105,91%
2	Lợi nhuận trước thuế	265.879	100,97%
3	Cổ tức	20% - 25%	

III. NHỮNG MỤC TIÊU TẬP TRUNG TRONG NĂM 2019

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- Tập trung phát triển kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long, nhanh chóng tăng tỷ lệ hàng hóa lưu kho, phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng như giao hàng chặng cuối, phân phối.
- Nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Trung tâm Logistics Khu Công Nghệ Cao, phát triển các loại hình dịch vụ mới, mặt hàng mới nhằm bổ sung, đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ.
- Tiếp tục phối hợp với các đối tác chiến lược nhằm phát triển thị trường, thị phần dịch vụ Logistics, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng Logistics trên cả nước như các hạ tầng cảng biển, Trung tâm Logistics hiện đại....
- Tập trung cung cấp dịch vụ Logistics tích hợp và tổng thể cho các Khách hàng lớn, phát triển các loại hình dịch vụ Logistics chuyên biệt như Logistics cho hàng may

mặc, Logistics hàng bảo quản lạnh, Logistics hàng dược phẩm, y tế....

- Tăng cường công tác marketing, quảng bá thương hiệu, phối hợp tốt trong nhóm các Công ty Liên kết, Liên doanh, Công ty con nhằm phát triển kinh doanh có hiệu quả, giữ vững vị trí là Top 10 các Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics, Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam....
- Nâng cao trách nhiệm xã hội cộng đồng của Doanh nghiệp.

Trần trọng
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kính thưa Quý vị Cổ đông
Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”).

Ban kiểm soát (“BKS”) kính trình trình Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên 2018-2019 Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2018 như sau:

I. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đại hội cổ đông thường niên 2017-2018 ngày 20/4/2018 đã bầu BKS nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 03 thành viên, BKS đã bầu Trưởng BKS, chi tiết như sau:

STT	HỌ & TÊN	CHỨC DANH	TỈ LỆ NẤM GIỮ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT TẠI NGÀY 31/12/2018
1	Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	0%
2	Nguyễn Kim Hậu	Thành viên BKS	0,03%
3	Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	0%

II. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN BKS NĂM 2018

STT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Thưởng	Tổng cộng
1	Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	100%	0%	100%
2	Nguyễn Kim Hậu	Thành viên BKS	100%	0%	100%
3	Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	100%	0%	100%

III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2018, BKS đã thực hiện các công việc sau:

Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2018 và việc thực thi các nghị quyết của Hội đồng quản trị (“HĐQT”);

Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, bán niên, năm của Công ty. Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và việc chấp hành các nghĩa vụ theo quy định pháp luật của Công ty.

Ngoài ra, đại diện BKS đã tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT Công ty.

IV. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

1. Hoạt động quản trị:

HĐQT đã thường xuyên tổ chức các cuộc họp để đưa ra những quyết định quan trọng về quản trị Công ty, khảo sát tình hình thị trường và tìm kiếm cơ hội đầu tư các dự án mới. Trong năm 2018, HĐQT đã có 11 phiên họp, ban hành 24 quyết định và đã được Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện kịp thời các nghị quyết do HĐQT thông qua.

2. Hoạt động kinh doanh:

Tổng kết năm 2018, hoạt động kinh doanh của Công ty đạt chỉ tiêu như sau:

a. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 đã hợp nhất:

Đơn vị tính : Tỷ đồng (%) TH 2018 so với						
STT	CHỈ TIÊU	KH 2018	TH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017
1	Tổng doanh thu	2.356	2.333	2.136	99%	109%
2	Lợi nhuận trước thuế	252	263	242	104%	109%



- Năm 2018 bên cạnh việc đảm bảo và phát triển hoạt động kinh doanh chính, Công ty cũng chú trọng tăng vốn đầu tư vào một số Công ty liên kết như sau:
 - (i) Mua 3,3 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) tương đương 26,85% vốn điều lệ;
 - (ii) Mua thêm 1,7 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT); tại ngày 31/12/2018 Công ty nắm giữ 22,85% vốn điều lệ (sở hữu trực tiếp và gián tiếp).
- HĐQT và Ban điều hành Công ty đã có nhiều nỗ lực chỉ đạo cũng như điều hành hoạt động kinh doanh và kiểm soát tình hình tài chính, đầu tư kịp thời hiệu quả; mang lại nhiều kết quả khả quan và nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Các hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, các quy định liên quan và chấp hành đúng nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho Doanh nghiệp niêm yết.

Một số kiến nghị: Do tốc độ phát triển và quy mô Công ty ngày càng lớn, để phát huy kết quả năm 2018 và đạt kế hoạch mục tiêu cho năm 2019, BKS có một số kiến nghị sau:

- Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ;
- Tăng cường công tác quản lý, đánh giá hiệu quả đầu tư và quản trị rủi ro trong việc sử dụng vốn, tài sản;
- Xây dựng chiến lược để phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng quy mô ngày càng phát triển của Công ty.

Trên đây là báo cáo của BKS năm 2018 trình ĐHĐCĐ thường niên 2018-2019. BKS xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để BKS hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

Trân trọng

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Lê Thị Ngọc Anh

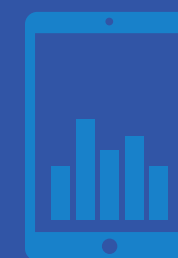


BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Tổng nguồn vốn

3.166 Tỷ đồng



Lợi nhuận trước thuế

263,3 Tỷ đồng



Báo Cáo KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0364/19/TC-AC

Kính gửi:
**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 52 đến trang 103, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ

chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

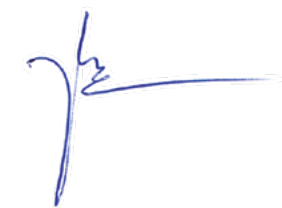
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0327-2018-008-1

Bảng Cân Đối
KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912.798.796.719	833.679.914.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	337.229.966.877	244.474.335.202
1. Tiền	111		159.149.966.877	172.366.335.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		178.080.000.000	72.108.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.428.151.066	53.109.240.273
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	36.075.181.214	41.568.046.159
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(3.389.030.148)	(3.018.576.160)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	59.742.000.000	14.559.770.274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.473.424.458	511.217.991.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	277.705.726.690	282.822.950.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.918.402.010	5.739.210.095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	56.250.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	183.515.695.823	179.328.044.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.666.400.065)	(12.922.214.080)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.890.311.281	5.294.250.880
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.890.311.281	5.294.250.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.776.943.037	19.584.096.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.415.838.480	6.323.395.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.361.104.557	13.260.701.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.253.413.457.452	1.903.680.876.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.526.816.896	9.408.083.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	11.526.816.896	9.408.083.660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
II. Tài sản cố định	220		824.634.094.171	776.325.453.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	758.685.220.809	705.173.726.673
- Nguyên giá	222		1.110.573.889.403	1.006.824.202.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.888.668.594)	(301.650.475.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	24.116.355.498	26.819.538.210
- Nguyên giá	225		28.872.721.111	28.872.721.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.756.365.613)	(2.053.182.901)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	41.832.517.864	44.332.188.767
- Nguyên giá	228		57.898.471.703	57.168.221.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.065.953.839)	(12.836.032.936)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	57.314.391.593	60.032.860.469
- Nguyên giá	231		84.498.175.910	84.498.175.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.183.784.317)	(24.465.315.441)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		173.496.119.559	24.290.973.760
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	173.496.119.559	24.290.973.760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.103.131.572.600	977.268.795.908
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết	252	V.2c	1.045.817.724.767	802.042.940.781
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	76.389.935.333	169.225.855.127
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(21.076.087.500)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.310.462.634	56.354.708.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	40.777.630.492	27.982.412.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	42.532.832.142	28.372.295.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.166.212.254.171	2.737.360.790.611

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng Cân Đối
KẾ TOÁN HỢP NHẤT^(TT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.540.423.526.407	1.315.646.288.343
I. Nợ ngắn hạn	310		733.523.269.034	786.630.395.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	263.057.641.164	253.277.874.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.643.525.249	1.003.115.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	32.953.976.220	15.413.695.244
4. Phải trả người lao động	314	V.18	19.979.521.543	20.960.327.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	26.941.194.804	21.307.488.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.479.610.185	2.821.167.015
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	173.254.941.151	186.765.794.105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	194.942.833.010	263.061.157.911
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	17.270.025.708	22.019.774.848
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		806.900.257.373	529.015.892.914
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	9.976.108.533	11.686.868.842
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	796.924.148.840	517.329.024.072
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.625.788.727.764	1.421.714.502.268
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.625.788.727.764	1.421.714.502.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	475.205.070.000	345.643.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		475.205.070.000	345.643.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	211.431.658.123	211.387.685.968
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(189.990.900)	(187.154.400)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	96.050.489.978	86.767.052.791
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	639.952.034.228	636.916.992.665
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		422.609.641.608	636.916.992.665
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		217.342.392.620	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	203.339.466.335	141.186.505.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.166.212.254.171	2.737.360.790.611

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo Cáo Kết Quả HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.333.136.118.787	2.136.424.254.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.423.741.025	4.615.274.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.323.712.377.762	2.131.808.979.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.089.885.339.567	1.882.482.165.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		233.827.038.195	249.326.814.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	32.340.827.048	31.024.126.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	97.582.238.463	65.584.943.815
Trong đó: chi phí lãi vay	23		62.054.211.509	58.682.706.166
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty Liên doanh, Liên kết	24	V.2c	163.926.989.112	99.389.134.740
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.006.494.394	13.239.722.600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	68.910.424.245	59.715.016.839
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.595.697.253	241.200.392.191
12. Thu nhập khác	31	VI.8	19.328.995.242	2.554.661.001
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.595.347.439	1.555.345.666
14. Lợi nhuận khác	40		16.733.647.803	999.315.335
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		263.329.345.056	242.199.707.526
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	28.317.301.130	30.785.935.985
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		235.012.043.925	211.413.771.541
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		217.342.392.620	194.393.970.635
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.669.651.305	17.019.800.906
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.302	3.850
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	4.302	3.850

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2019



Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

Báo Cáo LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		263.329.345.056	242.199.707.526
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12, V.13, V.15, V.23	72.018.526.442	66.127.865.595
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7	21.684.100.793	3.568.357.491
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	1.426.641.029	2.395.304.364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4, VI.8	(197.716.833.516)	(127.587.573.345)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	62.054.211.509	58.682.706.166
- Các khoản điều chỉnh khác	07		560.400.000	1.587.100.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		223.356.391.313	246.973.467.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.438.232.813	(38.904.082.792)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(596.053.842)	282.924.264
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(88.513.175.778)	147.500.305.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.583.058.787)	(31.636.115)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(13.707.435.585)	(23.229.924.826)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, V.21, VI.5	(53.450.375.148)	(61.290.634.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(16.918.354.090)	(20.768.807.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.377.565.200	110.862.686.569
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.23	(13.095.273.760)	(11.463.617.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.308.462.336	349.930.680.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.11, V.12, V.13, V.14, VII	(119.209.056.082)	(78.593.115.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, VI.9, VII	1.824.318.182	2.346.826.064
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b, V.5	(87.344.926.730)	(80.039.770.274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	102.412.697.004	64.535.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII	(136.013.813.746)	(160.051.492.835)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c, VI.4	48.171.938.000	49.436.353.433

Báo Cáo LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TT)

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c, V.6a, VI.4	47.878.862.522	32.341.987.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(142.279.980.850)	(170.024.210.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39.285.706.286	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(47.837.900)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.22	1.318.288.551.094	814.815.572.019
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(1.100.368.225.057)	(844.174.446.058)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(9.088.543.260)	(6.319.324.788)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21, V.24	(66.705.664.575)	(22.698.897.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		181.411.824.488	(58.424.934.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		92.440.305.974	121.481.535.291
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	244.474.335.202	122.977.237.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		315.325.701	15.562.266
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	337.229.966.877	244.474.335.202

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2019



Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long để tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty này lên 52,78%. Ngoài ra, Công ty cũng góp thêm vốn vào Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics, tăng vốn điều lệ của Công ty này lên thành 200.000.000.000 VND.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua Công ty con

Trong năm Tập đoàn mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long và giữ quyền kiểm soát với tỷ lệ sở hữu như sau:

Sở hữu trực tiếp	52,78%
Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Vinafreight	13,35%
Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	3,50%
Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2,29%
Tổng cộng	71,92%

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Công ty con được mua vào ngày mua và lợi thế thương mại như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	121.880.907.174
Nợ phải trả	(21.905.963.863)
Giá trị hợp lý của tài sản thuần	99.974.943.311
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	28.080.962.077
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)	71.893.981.234

	Số tiền (VND)
Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)	90.028.519.800
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	18.134.538.566

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48%	75,48%	75,48%	75,48%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu Công Nghệ Cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ	71,92%	-	71,92%	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	A8 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	53,42%	51,59%	53,42%	51,59%

6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Số 8A, đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	26,85%	-	26,85%	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ Logistics khác	22,85%	23,06%	22,85%	23,06%
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Bán đảo Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	27,89%	27,89%	29,28%	29,28%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) ⁽ⁱ⁾	18 Đặng Thị Nhu phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	39,00%	39,00%	39,00%	39,00%

(i) Công ty này đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý để giải thể.

6d. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ Logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 985 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 983 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp

chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại Công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại Công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành Công ty Liên doanh, Liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Riêng tại Công ty Cổ phần Vinafreight, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 22.600 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh từ tháng 01 đến tháng 6 và tỷ giá 23.200 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh từ tháng 7 đến tháng 12 cho các nghiệp vụ phát sinh trong năm, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (50 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20

Loại tài sản cố định	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03-10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

17. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

18. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

28. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.021.424.854	4.567.513.437
Tiền gửi ngân hàng	149.128.542.023	167.798.821.765
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	178.080.000.000	72.108.000.000
Cộng	337.229.966.877	244.474.335.202

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	-	-	-	12.762.227.885	10.806.850.000	(1.955.377.885)
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	21.384.000	-	32.785.104	31.152.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	72.491.297	82.971.000	-	63.291.297	97.921.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	14.012.360.165	16.630.380.000	-	10.705.699.601	17.817.195.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	19.526.504.518	16.609.200.000	(2.917.304.518)	9.134.929.497	9.599.877.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	39.559.250	42.000.000	-	39.559.250	38.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	-	-	-	6.438.072.645	5.846.600.000	(591.472.645)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	122.012.500	-	66.029.750	122.012.500	-
Cộng	36.075.181.214	35.361.673.000	(3.389.030.148)	41.568.046.159	46.213.333.000	(3.018.576.160)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT): giảm do chuyển thành Công ty liên kết.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua thêm 45.870 cổ phiếu với giá trị tương ứng 3.306.660.564 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 354.330 cổ phiếu với giá trị tương ứng 10.391.575.021 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC): giảm do chuyển thành Công ty liên kết.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.018.576.160	1.035.623.325
Trích lập dự phòng bổ sung	370.453.988	1.982.952.835
Số cuối năm	3.389.030.148	3.018.576.160

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) ⁽ⁱ⁾	59.742.000.000	59.742.000.000	14.559.770.274	14.559.770.274
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
-Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	61.742.000.000	61.742.000.000	20.559.770.274	20.559.770.274

- (i) Trong đó:
 - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 0 VND (số đầu năm là 7.844.770.274 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá là 21.800.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không và đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành bao gồm:
 - Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.
 - Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2018, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 6 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 0,7% (không phẩy bảy phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

2c. Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ⁽ⁱ⁾	12.525.000.000	302.667.583.244	315.192.583.244	12.525.000.000	251.016.921.898	263.541.921.898
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ⁽ⁱⁱ⁾	40.000.000.000	13.744.072.625	53.744.072.625	40.000.000.000	2.140.803.730	42.140.803.730
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303.280.000.000	62.626.805.832	365.906.805.832	303.280.000.000	(3.574.842.488)	299.705.157.512

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) ^(iv)	33.181.948.375	17.287.236.995	50.469.185.370	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) ^(v)	77.992.165.901	16.177.937.607	94.170.103.508	13.200.000.000	17.661.479.087	30.861.479.087
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ^(vi)	157.760.000.000	(3.541.010)	157.756.458.990	157.760.000.000	-	157.760.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	4.392.000.000	4.186.515.198	8.578.515.198	4.392.000.000	3.641.578.554	8.033.578.554
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	624.000.000	(624.000.000)	-	624.000.000	(624.000.000)	-
Cộng	629.755.114.276	416.062.610.491	1.045.817.724.767	531.781.000.000	270.261.940.781	802.042.940.781

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (iii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.
- (iv) Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 3.351.735 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) với giá mua 26.743.875.730 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 4.064.736 cổ phiếu, tương đương 26,85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.
- (v) Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 22,85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT) bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp.
- (vi) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 10.000.000 cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty Liên doanh, Liên kết được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các Công ty Liên doanh, Liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Mipec hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long vừa mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2018, Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Các Công ty Liên doanh, Liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các Công ty Liên doanh, Liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các Công ty Liên doanh, Liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	2.211.838.876	2.467.642.611
Lợi nhuận được chia từ góp vốn tham gia liên doanh	21.000.000.000	10.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Góp vốn	-	32.915.900.000
Cung cấp dịch vụ	653.981.820	387.867.273
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	5.142.250	45.548.092
Thu phí cước vận tải quốc tế	137.525.519	130.799.057
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	180.742.964	200.048.922
Chia cổ tức	16.500.000	66.000.000
Lãi góp vốn được chia	439.200.000	439.200.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí dịch vụ	415.453.028	639.463.711
Phí dịch vụ vận tải phải trả	5.366.746.576	123.164.538
Chia cổ tức	87.500.000	350.000.000
Lãi góp vốn được chia	2.970.000.000	1.980.000.000
Cho vay	-	6.000.000.000
Thu lãi cho vay	-	232.168.000

Khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty Liên doanh, Liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp
Tập đoàn cầm cố 30.181.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.22b).

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An ⁽ⁱ⁾	64.849.500.006	(21.076.087.500)	43.773.412.500	120.656.900.000	-	120.656.900.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ⁽ⁱ⁾	-	-	-	37.028.519.800	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726.150.000	-	-	726.150.000	-	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-	-	4.917.335.327	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (Vinalink)	1.650.000.000	-	1.885.884.000	1.650.000.000	-	2.599.135.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	-	4.246.950.000	-	-
Cộng	76.389.935.333	(21.076.087.500)	-	169.225.855.127	-	-

(i) Trong năm Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.790.370 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.242.475 cổ phiếu, tương đương 9,4% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	21.076.087.500	-
Số cuối năm	21.076.087.500	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.453.237.453	2.284.049.812
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	189.644.600	419.968.041
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	15.640.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)	9.972.534	544.372.295
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	1.237.980.319	1.237.980.319
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	15.675.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	-	66.054.157
Phải thu các khách hàng khác	276.252.489.237	280.538.901.036
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	12.957.974.143	11.465.067.676
Maersk Line	8.722.188.541	5.202.884.961
Công ty TNHH Agility	49.009.962.769	33.223.760.718
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	4.134.923.759	22.731.705.998
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	6.034.196.956	11.852.356.628
Các khách hàng khác	195.393.243.069	196.063.125.055
Cộng	277.705.726.690	282.822.950.848

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 1,200,000 USD đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ô tô Trường Hải	1.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.918.402.010	5.739.210.095
Cộng	4.918.402.010	5.739.210.095

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợ

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Ông Phan Thành Trung vay với lãi suất 6,2%/năm, thời hạn vay 06 tháng.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	6.254.359.714	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An – Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	6.254.359.714	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	183.515.695.823	(587.650.000)	173.073.684.705	-
Tạm ứng cho nhân viên	17.030.787.490	-	19.505.499.469	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và bảo đảm cho khoản vay ⁽ⁱ⁾	83.767.170.000	-	84.138.170.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	8.929.059.250	-	7.636.723.325	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	984.490.045	(137.650.000)	1.164.820.053	-
Lãi dự thu	1.765.727.340	-	342.217.500	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải thu các khoản tiền chi hộ	5.902.038.880	-	8.179.666.647	-
Các khoản chi hộ	13.413.035.757	-	13.647.422.012	-
Các khoản phải thu khác	47.723.387.061	(450.000.000)	34.459.165.699	-
Cộng	183.515.695.823	(1.175.300.000)	179.328.044.419	-

(i) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 78.000.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng này (số đầu năm là 78.000.000.000 VND) (xem thuyết minh số V.22a).

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	844.000.000	-	-	-
Ký quỹ thuê tài chính	3.176.000.000	-	3.176.000.000	-
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng	6.056.195.656	-	5.843.594.920	-
Ký quỹ dài hạn khác	1.450.621.240	-	388.488.740	-
Cộng	11.526.816.896	-	9.408.083.660	-

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		1.237.980.319	-		1.237.980.319	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na - tiền cung cấp dịch vụ	Trên 3 năm	1.237.980.319	-	Trên 3 năm	1.237.980.319	-
Các tổ chức và cá nhân khác		11.765.459.140	4.337.039.394		16.845.321.527	5.161.087.766
	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	3.918.916.560	4.159.939.394	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	9.730.966.700	4.933.987.766
	Trên 03 năm	7.846.542.580	177.100.000	Trên 03 năm	7.114.354.827	227.100.000
Cộng		13.003.439.459	4.337.039.394		18.083.301.846	5.161.087.766

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.922.214.080	398.544.612
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	11.205.974.812
Trích lập dự phòng bổ sung	237.559.305	1.585.404.656
Xóa nợ	(4.493.373.320)	(267.710.000)
Số cuối năm	8.666.400.065	12.922.214.080

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.031.344.061	-	4.095.303.868	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.858.967.220	-	1.198.947.012	-
Cộng	5.890.311.281	-	5.294.250.880	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.485.178.980	3.688.484.018
Chi phí bảo hiểm	706.834.779	844.917.803
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	435.685.888	339.603.032
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	788.138.833	1.450.390.511
Cộng	6.415.838.480	6.323.395.364

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	11.706.717.574	13.081.715.454
Công cụ, dụng cụ	6.891.831.815	6.690.327.003
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	6.230.925.000	6.597.450.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.737.565.080	-
Chi phí trước hoạt động	5.396.003.851	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.814.587.172	1.612.920.459
Cộng	40.777.630.492	27.982.412.916

(i) Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22b).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	570.433.312.215	11.337.638.975	364.549.276.816	41.422.749.432	19.081.225.140	1.006.824.202.578
Mua sắm mới	-	1.367.000.000	19.477.851.440	-	-	20.844.851.440
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.764.856.059	8.273.549.339	17.537.250.622	7.049.028.059	19.704.432.800	97.329.116.879
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.383.493.284)	(40.788.210)	-	(14.424.281.494)
Phân loại lại	-	2.719.319.254	-	(38.572.549.439)	35.853.230.185	-
Số cuối năm	615.198.168.274	23.697.507.568	387.180.885.594	9.858.439.842	74.638.888.125	1.110.573.889.403
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.243.636.620	1.158.670.750	74.493.119.684	2.422.795.957	17.715.280.351	119.033.503.362
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	95.991.408.862	1.498.917.171	174.744.151.795	27.849.244.934	1.566.753.143	301.650.475.905
Khấu hao trong năm	22.903.349.611	1.051.775.872	30.090.894.209	3.713.546.855	1.785.855.931	59.545.422.478
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.266.441.579)	(40.788.210)	-	(9.307.229.789)
Phân loại lại	-	1.399.533.082	152.470.666	(25.454.886.297)	23.902.882.549	-
Số cuối năm	118.894.758.473	3.950.226.125	195.721.075.091	6.067.117.282	27.255.491.623	351.888.668.594
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	474.441.903.353	9.838.721.804	189.805.125.021	13.573.504.498	17.514.471.997	705.173.726.673
Số cuối năm	496.303.409.801	19.747.281.443	191.459.810.503	3.791.322.560	47.383.396.502	758.685.220.809
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 560.172.622.064 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ryobi Holdings Co., Ltd. (xem thuyết minh số V.22b).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	28.872.721.111	2.053.182.901	26.819.538.210
Khấu hao trong năm		2.703.182.712	
Số cuối năm	28.872.721.111	4.756.365.613	24.116.355.498

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	12.850.321.703	57.168.221.703
Mua trong năm	-	-	410.250.000	410.250.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	320.000.000	320.000.000
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	13.580.571.703	57.898.471.703
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	1.065.108.000	1.097.608.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6.458.287.528	32.500.000	6.345.245.408	12.836.032.936
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	1.846.002.147	3.229.920.903
Số cuối năm	7.842.206.284	32.500.000	8.191.247.555	16.065.953.839
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	37.827.112.472	-	6.505.076.295	44.332.188.767
Số cuối năm	36.443.193.716	-	5.389.324.148	41.832.517.864
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 36.443.193.716 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch (xem thuyết minh số V.22b).

13. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	84.498.175.910	24.465.315.441	60.032.860.469
Khấu hao trong năm	-	2.718.468.876	-
Số cuối năm	84.498.175.910	27.183.784.317	57.314.391.593

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.22b).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	5.128.415.450	12.817.525.540	(17.427.315.990)	518.625.000
Xây dựng cơ bản dở dang	19.162.558.310	234.036.737.138	(80.221.800.889)	172.977.494.559
Công trình Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng	12.066.788.112	9.204.990.452	(21.001.365.837)	270.412.727
Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao TP. Hồ Chí Minh	5.756.622.000	2.298.011.818	(6.655.409.090)	1.399.224.728
Công trình Logistics Thăng Long (*)	-	222.421.699.028	(52.565.025.962)	169.856.673.066
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.339.148.198	112.035.840	-	1.451.184.038
Cộng	24.290.973.760	246.854.262.678	(97.649.116.879)	173.496.119.559

(*) Trong đó tăng do hợp nhất kinh doanh là 76.911.527.818 VND.

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22b).

15. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	30.672.752.126	2.300.456.409	28.372.295.717
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.134.538.566	-	
Phân bổ trong năm	-	3.974.002.141	
Số cuối năm	48.807.290.692	6.274.458.550	42.532.832.142

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	415.730.000	171.376.864
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	415.730.000	152.836.364
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	18.540.500
Phải trả các nhà cung cấp khác	262.641.911.164	253.106.497.821
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.449.096.100	2.933.921.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp Cảng Viconship	3.416.362.971	2.615.171.869
Hãng hàng không Air Asia Berhad	-	23.411.697.541
Hãng hàng không Etihad Airways	127.139.037.931	156.946.128.250
Hãng hàng không Jet Airways (India)	11.601.219.467	6.064.576.455
Công ty Cổ phần Fecon	11.288.756.985	-
M.E.I Consultants Pte. Ltd.,	13.221.876.750	-
Các nhà cung cấp khác	93.525.560.960	61.135.002.606
Cộng	263.057.641.164	253.277.874.685

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.640.827.717	28.400.678.151	(27.127.767.493)	2.913.738.375

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.045.318.558	28.317.301.130	(16.918.354.090)	22.444.265.598
Thuế thu nhập cá nhân	1.431.151.554	8.036.954.445	(7.630.351.787)	1.837.754.212
Thuế nhà đất	-	17.897.010.155	(17.419.277.420)	477.732.735
Tiền thuê đất	-	647.813.376	(647.813.376)	-
Các loại thuế khác	1.296.397.415	14.287.597.806	(10.303.509.921)	5.280.485.300
Cộng	15.413.695.244	97.587.355.063	(80.047.074.087)	32.953.976.220

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài	Không chịu thuế
- Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế, dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
- Doanh thu bán nước sinh hoạt	05%
- Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	15.081.442.065	18.258.188.053
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	4.291.527.366	4.209.150.707
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	1.576.921.508	562.752.025
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	519.185.124	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics	1.093.833.106	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	5.754.391.961	7.755.845.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	-	-
Cộng	28.317.301.130	30.785.935.985

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.022.201.444	388.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	14.002.970.936	4.565.594.000
Chi phí vận chuyển, giao nhận	9.639.094.418	11.991.957.225

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.276.928.006	4.361.937.615
Cộng	26.941.194.804	21.307.488.840

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác
21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	2.528.222.222
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam – Lợi nhuận được chia từ các Công ty con phải trả	-	2.528.222.222
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	173.254.941.151	184.237.571.883
Kinh phí công đoàn	297.056.536	180.054.336
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	320.668.314	281.045.778
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9.217.624.932	7.001.891.013
Cổ tức phải trả	886.700.435	765.377.760
Lãi trái phiếu phải trả	3.143.804.025	3.106.578.588
Phải trả các Hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	68.494.218.425	45.475.588.626
Pan Continental Shipping Co., Ltd. — phải trả các khoản tiền thu hộ	39.229.663.429	27.295.328.513
Các khoản thu hộ phải trả khác	44.650.773.073	37.686.051.791
Phải trả phần góp vốn Công ty Cổ phần Cảng Mipec	-	57.240.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.014.431.982	5.205.655.478
Cộng	173.254.941.151	186.765.794.105

21b. Phải trả dài hạn khác
Nhận ký quỹ dài hạn.

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Tập đoàn không có phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn
22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	121.284.396.802	177.439.489.757
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾</i>	120.951.396.802	80.015.963.546
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân ⁽ⁱⁱ⁾</i>	333.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	-	39.622.926.211
<i>Ngân hàng Shinhan Châu Âu ^(iv)</i>	-	46.440.600.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ^(v)</i>	-	11.360.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	67.369.576.836	75.347.960.969
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	5.135.745.447	9.088.543.260
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	1.153.113.925	1.185.163.925
Cộng	194.942.833.010	263.061.157.911

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc không kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Shinhan Châu Âu để bổ sung vốn lưu động.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ vận tải hàng không với lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 45 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu nợ đối với các khoản phải thu trị giá 1.200.000 USD và số dư tiền gửi trong các tài khoản của Tập đoàn tại Ngân hàng này ít nhất 35% số dư nợ vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	177.439.489.757	75.347.960.969	9.088.543.260	1.185.163.925	263.061.157.911
Số tiền vay phát sinh trong năm	914.606.450.337	-	-	-	914.606.450.337
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	55.620.870.193	5.135.745.447	-	60.756.615.640
Giảm khác	-	-	-	(32.050.000)	(32.050.000)
Số tiền vay đã trả	(1.020.849.174.688)	(13.934.955.840)	(9.088.543.260)	-	(1.043.872.673.788)
Chênh lệch tỷ giá	-	423.332.910	-	-	423.332.910
Số cuối năm	71.196.765.406	117.457.208.232	5.135.745.447	1.153.113.925	194.942.833.010

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	296.869.108.451	240.111.272.416
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch ⁽ⁱ⁾</i>	-	2.979.153.385
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	115.742.800.757	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾</i>	181.126.307.694	237.132.119.031
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd. ^(iv)	62.320.031.160	60.626.696.980
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.384.609.229	6.520.354.676
Trái phiếu thường dài hạn	436.350.400.000	210.070.700.000
<i>Trái phiếu phát hành ra công chúng ^(v)</i>	287.939.300.000	-
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(vi)</i>	148.411.100.000	210.070.700.000
Cộng	796.924.148.840	517.329.024.072

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định và mua nợ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Công ty tại địa điểm này và các tài sản khác; công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0015/1875/D-CTDDN3 ngày 09 tháng 05 năm 2018 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm phân phối Logistics, kho bãi và vận chuyển container Thăng Long, được phép mở L/C miễn ký quỹ để nhập khẩu máy móc thiết bị của Dự án, thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu là ngày tròn 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay được đảm bảo bằng công trình gồm nhà kho, văn phòng kho, nhà bảo vệ, nhà phụ trợ và nhà xe có tổng diện tích xây dựng 29.750 m² theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0015/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 142.521.000.000 VND; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0017/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 64.880.000.000 VND; toàn bộ hệ thống thiết bị, phần mềm quản lý hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0018/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 3.157.000.000 VND và 2 xe ô tô 7 chỗ và 1 xe đầu kéo hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0023/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 4.120.000.000 VND.

(iv) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.

(v) Trong năm, Công ty Cổ phần Transimex đã hoàn tất việc phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Tập đoàn hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu:

- Thông tin chung**
- Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2017
 - Loại chứng khoán: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
 - Mệnh giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng) /Trái phiếu
 - Số lượng chứng khoán chào bán: 2.879.393 trái phiếu
 - Tổng số lượng vốn huy động: 287.654.700.000 đồng (sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến đợt phát hành)
 - Ngày bắt đầu chào bán: 17/04/2018
 - Ngày hoàn thành đợt chào bán: 13/06/2018

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52,2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án Khu Công Nghệ Cao	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.700.000.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	16.600.000.000

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000
Tổng cộng	288.000.000.000

Tiến độ sử dụng vốn thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52,2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án Khu Công Nghệ Cao	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.354.700.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	1.500.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.970.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	48.874.700.000
Tổng cộng	287.654.700.000

(*) Theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và Công ty Cổ phần Transimex, lịch trả nợ gốc được điều chỉnh dẫn ra một kỳ. Do đó, nguồn vốn được dự kiến sử dụng để thanh toán nợ gốc của kỳ 2018 của hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 được tạm thời bổ sung vào nguồn vốn lưu động và sẽ thực hiện thanh toán trong kỳ 2019.

(vi) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu tài sản trên đất tại 172 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex; Thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Hi-tech Park Logictics; Lợi thế, quyền khai thác đất thuê trả tiền hàng năm tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/1a/QSDD/3426/UB; Cầm cố 30.181.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chợ Lớn và sà lan chở container.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	348.658.700.867	51.789.592.416	296.869.108.451	-
Vay dài hạn tổ chức khác	77.900.015.580	15.579.984.420	62.320.031.160	-
Nợ thuê tài chính	6.520.354.676	5.135.745.447	1.384.609.229	-
Trái phiếu thường	437.503.513.925	1.153.113.925	436.350.400.000	-
Cộng	870.582.585.048	73.658.436.208	796.924.148.840	-

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	300.302.581.875	60.191.309.459	215.067.456.746	25.043.815.670
Vay dài hạn tổ chức khác	75.783.348.490	15.156.651.510	60.626.696.980	-
Nợ thuê tài chính	15.608.897.936	9.088.543.260	6.520.354.676	-
Trái phiếu thường	211.255.863.925	1.185.163.925	210.070.700.000	-
Cộng	602.950.692.226	85.621.668.154	492.285.208.402	25.043.815.670

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	5.135.745.447	1.384.609.229	-	6.520.354.676
Lãi thuê phải trả	281.721.484	37.001.760	-	318.723.244
Nợ thuê tài chính phải trả	5.417.466.931	1.421.610.989	-	6.839.077.920
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	9.088.543.260	6.520.354.676	-	15.608.897.936
Lãi thuê phải trả	881.841.036	318.723.244	-	1.200.564.280
Nợ thuê tài chính phải trả	9.970.384.296	6.839.077.920	-	16.809.462.216

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	240.111.272.416	60.626.696.980	6.520.354.676	210.070.700.000	517.329.024.072
Số tiền vay phát sinh trong năm	115.742.800.757	-	-	287.939.300.000	403.682.100.757
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	560.400.000	560.400.000
Số tiền vay đã trả	(3.364.094.529)	-	-	(62.220.000.000)	(65.584.094.529)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(55.620.870.193)	-	(5.135.745.447)	-	(60.756.615.640)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.693.334.180	-	-	1.693.334.180
Số cuối năm	296.869.108.451	62.320.031.160	1.384.609.229	436.350.400.000	796.924.148.840

22c. **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.019.774.848	10.112.917.666
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	8.313.115.288	18.338.045.515
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.184.900.000
Tăng khác	184.880.000	-
Chi quỹ	(13.095.273.760)	(11.463.617.665)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Số cuối năm	17.270.025.708	22.019.774.848

24. **Vốn chủ sở hữu**

24a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

24b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Trong năm Tập đoàn tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2016 và năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS-2017 ngày 22 tháng 4 năm 2017 và số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS-2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019 Công ty Cổ phần Transimex đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 475.205.070.000 VND.

24c. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.520.507	34.564.342
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.520.507	34.564.342
- Cổ phiếu phổ thông	47.520.507	34.564.342
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
- Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.508.888	34.552.723
- Cổ phiếu phổ thông	47.508.888	34.552.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24d. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017-2018 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS-2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018 như sau:

	Phân phối lợi nhuận năm trước
• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	8.138.391.792
• Trích lập Quỹ khen thưởng	151.915.381
• Trích lập Quỹ phúc lợi	1.247.824.976
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	527.454.931
• Thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt	152.000.000
• Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu 25%	86.376.560.000
• Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu 10%	43.185.090.000
• Chia cổ tức năm 2017 bằng tiền 15%	64.785.568.500
Cộng	204.564.805.580

25. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

25a. **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	35.192.407.552	24.667.137.406
Trên 01 năm đến 05 năm	33.609.441.988	38.795.416.462
Trên 05 năm	110.405.494.719	122.977.024.578
Cộng	179.207.344.259	186.439.578.446

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng cho 16.290 m² tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 8 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính h

- Tổng số tiền thuê 100.086 m² đất tại Khu Công Nghệ Cao Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê tối thiểu là 23.371VND/ m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.
- Tiền thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội.

25b. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.565.049,97	3.091.287,04
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

25c. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Duy Huynh	2.545.842.574	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Anh Vy	732.767.395	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Hadaf Marine Shipping Co	469.128.141	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Giao nhận Kho vận Vạn Năng	470.867.448	470.867.448	Công ty đã bỏ trốn
Phòng vé Phạm Nguyên	322.292.338	322.292.338	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Các khách hàng khác	2.689.611.994	1.943.976.784	Các khách hàng này đã bỏ trốn, giải thể
Cộng	7.230.509.890	2.737.136.570	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

1a. *Tổng doanh thu*

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.884.117.796.107	1.641.266.750.121
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	372.787.621.362	366.068.287.948
Doanh thu cho thuê văn phòng ⁽ⁱ⁾	29.867.541.311	29.572.880.488
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	54.886.534.079
Doanh thu dịch vụ khác	46.363.160.007	44.629.801.815
Cộng	2.333.136.118.787	2.136.424.254.451

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	29.867.541.311	29.572.880.488
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	3.813.576.899	2.484.929.545
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	26.053.964.412	27.087.950.943

1b. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty Liên doanh, Liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty Liên doanh, Liên kết.

2. *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Hàng bán bị trả lại.

3. *Giá vốn hàng bán*

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.808.423.365.268	1.580.058.873.555
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	269.601.827.466	246.537.761.761
Giá vốn cho thuê văn phòng	3.813.576.899	2.484.929.545
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	46.660.764.401
Giá vốn dịch vụ khác	8.046.569.934	6.739.836.204
Cộng	2.089.885.339.567	1.882.482.165.466

4. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.342.749.155	10.707.619.191
Lãi cho vay	3.275.374.490	2.090.144.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.069.458.717	1.806.206.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.623.635.425	2.714.562.882
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	445.759.125
Lãi do hợp nhất kinh doanh	-	13.155.526.631
Doanh thu tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.458.182
Doanh thu tài chính khác	29.609.261	99.849.229
Cộng	32.340.827.048	31.024.126.279

5. *Chi phí tài chính*

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	62.054.211.509	58.682.706.166
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	560.400.000	560.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.171.313.035	1.160.172.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.426.641.029	2.395.304.364
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	21.446.541.488	1.982.952.835
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.635.461.994	-
Chi phí tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	597.235.936
Chi phí tài chính khác	287.669.408	206.171.751
Cộng	97.582.238.463	65.584.943.815

6. *Chi phí bán hàng*

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	16.763.750.413	13.026.039.906
Các chi phí khác	242.743.981	213.682.694
Cộng	17.006.494.394	13.239.722.600

7. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	30.073.888.785	28.192.738.029
Chi phí vật liệu quản lý	1.492.746.697	1.210.080.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.210.439.027	801.797.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.367.891.944	2.079.030.119
Dự phòng phải thu khó đòi	241.559.305	1.585.404.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.343.326.394	11.999.423.260

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	318.026.829
Các chi phí khác	18.180.572.093	13.528.515.182
Cộng	68.910.424.245	59.715.016.839

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.752.811.932	-
Thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	427.025.451
Bất lợi thương mại mua Công ty liên kết	14.097.357.559	-
Các khoản thu nhập khác	3.478.825.751	2.127.635.550
Cộng	19.328.995.242	2.554.661.001

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	112.445.455	6.817.381
Chi phí khác được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.282.033.785
Các khoản chi phí khác	2.482.901.984	266.494.500
Cộng	2.595.347.439	1.555.345.666

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	217.342.392.620	194.393.970.635
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.963.510.000)	(12.537.077.911)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	204.378.882.620	181.856.892.724
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	47.508.888	47.234.836
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.302	3.850

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.552.723	31.255.465
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2017 (chuyển đổi từ trái phiếu)	-	3.024.070
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(864)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2018	12.956.165	12.956.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.508.888	47.234.836

10b. Thông tin khác

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 5.305 VND xuống còn 3.850 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.755.854.936	77.870.124.489

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	169.434.739.074	159.976.983.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.044.524.301	66.795.915.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.280.239.380	1.624.408.431.658
Chi phí khác	80.173.217.381	68.044.224.232
Cộng	2.243.688.575.072	1.997.095.679.088

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền và số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	-	2.676.734.600
Trả trước tiền mua tài sản cố định	2.246.013.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Mipec chưa thanh toán tiền	-	57.240.000.000
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	5.045.545.455	40.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	19.069.332.482	43.672.421.958
Trên 01 năm đến 05 năm	16.491.637.456	41.109.531.771
Cộng	35.560.969.938	84.781.953.729

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Lãi trái phiếu phải trả	-	25.418.342
Ban điều hành		
Lãi trái phiếu phải trả	-	915.483

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.19 và V.22b.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 5.030.986.096 VND (năm trước là 4.701.004.164 VND).

2b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ 24,33% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các Công ty Liên doanh, Liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải Công ty Liên doanh, Liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Casco Investments Limited		
Lãi trái phiếu phải trả	-	55.389.192
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Lợi nhuận được chia	4.414.385.000	6.836.235.000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	-	6.254.359.714
Nhận cung cấp dịch vụ	-	239.962.817
Cung cấp dịch vụ	-	603.946.364
Công ty Cổ phần Logistics Thăng Long		
Nhận chuyển nhượng cổ phiếu	-	37.028.519.800

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6, V.16, V.19 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trích lập đối với khoản phải thu của Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na), không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. **Thông tin về bộ phận**

Tập đoàn hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các dịch vụ Logistics khác và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 01% tổng doanh thu).

4. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	337.229.966.877	-	-	337.229.966.877
Chứng khoán kinh doanh	14.223.225.566	-	21.851.955.648	36.075.181.214
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.742.000.000	-	-	61.742.000.000
Phải thu khách hàng	264.702.287.231	3.777.495.766	9.225.943.693	277.705.726.690
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	178.011.725.229	-	-	178.011.725.229
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327	-	64.849.500.006	76.389.935.333
Cộng	867.449.640.230	3.777.495.766	95.927.399.347	967.154.535.343
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.474.335.202	-	-	244.474.335.202
Chứng khoán kinh doanh	20.042.294.499	-	21.525.751.660	41.568.046.159
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.559.770.274	-	-	20.559.770.274
Phải thu khách hàng	265.998.032.366	1.355.705.890	15.469.212.592	282.822.950.848
Các khoản cho vay	56.250.000.000	-	-	56.250.000.000
Các khoản phải thu khác	169.230.628.610	-	-	169.230.628.610
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	169.225.855.127	-	-	169.225.855.127
Cộng	945.780.916.078	1.355.705.890	36.994.964.252	984.131.586.220

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	2.493.701.602	-
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	477.356.018	1.564.112
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	-	1.116.306.778
Quá hạn trên 03 năm	806.438.146	237.835.000
Cộng	3.777.495.766	1.355.705.890

4b. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	263.057.641.164	-	-	263.057.641.164
Vay và nợ	194.942.833.010	796.924.148.840	-	991.866.981.850
Các khoản phải trả khác	199.578.411.105	9.976.108.533	-	209.554.519.638
Cộng	657.578.885.279	806.900.257.373	-	1.464.479.142.652
Số đầu năm				
Phải trả người bán	253.277.874.685	-	-	253.277.874.685
Vay và nợ	263.061.157.911	492.285.208.402	25.043.815.670	780.390.181.983
Các khoản phải trả khác	207.612.182.831	11.686.868.842	-	219.299.051.673
Cộng	723.951.215.427	503.972.077.244	25.043.815.670	1.252.967.108.341

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.548.638	-	2.500	3.090.762	-	2.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	200.000	-	-
Phải thu khách hàng	439.642	-	-	280.583	-	-
Các khoản phải thu khác	341.623	-	-	510.147	-	-
Phải trả người bán	(7.034.172)	(6.597.579)	-	(9.046.423)	(5.130.548)	-
Vay và nợ	(3.333.334)	-	-	(5.033.334)	-	-
Các khoản phải trả khác	(2.477.310)	-	-	(1.725.117)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(10.514.913)	(6.597.579)	2.500	(11.723.381)	(5.130.548)	2.500

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	-
Vay và nợ	(301.985.168.854)	(3.333.334)	(661.000.924.366)	(5.033.334)
Nợ phải trả thuần	(301.985.168.854)	(3.333.334)	(661.000.924.366)	(5.033.334)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 35.361.673.000 VND (số đầu năm là 46.213.333.000 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	46.481.377.271
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.800.000.000	7.844.770.274
Phải thu khách hàng	27.774.000.000	27.198.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	96.696.229.250	82.000.000.000
Phải thu dài hạn khác (ký quỹ tại Ngân hàng)	844.000.000	-
Cộng	147.114.229.250	163.524.147.545

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	337.229.966.877	-	244.474.335.202	-
Chứng khoán kinh doanh	36.075.181.214	(3.389.030.148)	41.568.046.159	(3.018.576.160)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.742.000.000	-	20.559.770.274	-
Phải thu khách hàng	277.705.726.690	(8.666.400.065)	282.822.950.848	(12.922.214.080)
Các khoản cho vay	-	-	56.250.000.000	-
Các khoản phải thu khác	178.011.725.229	-	169.230.628.610	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	76.389.935.333	(21.076.087.500)	169.225.855.127	-
Cộng	967.154.535.343	(33.131.517.713)	984.131.586.220	(15.940.790.240)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	263.057.641.164	253.277.874.685
Vay và nợ	991.866.981.850	780.390.181.983
Các khoản phải trả khác	209.554.519.638	219.299.051.673
Cộng	1.464.479.142.652	1.252.967.108.341

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2019



Phạm Xuân Quang
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phụ Lục 01

BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN TẠI CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phản lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Các khoản khác	Đơn vị tính: VND Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	263.541.921.898	-	76.825.343.418	(21.000.000.000)	(4.174.682.072)	315.192.583.244
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	42.140.803.730	-	11.603.496.527	-	(227.632)	53.744.072.625
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	299.705.157.512	-	71.665.468.720	-	(5.463.820.400)	365.906.805.832
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	-	33.181.948.375	939.974.262	-	16.347.262.733	50.469.185.370
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	30.861.479.087	64.792.165.901	1.841.977.840	(3.618.750.000)	293.230.680	94.170.103.508
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	157.760.000.000	-	(3.541.010)	-	-	157.756.458.990
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	8.033.578.554	-	1.054.269.355	(439.200.000)	(70.132.711)	8.578.515.198
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	-	-	-	-	-	-
Cộng	802.042.940.781	97.974.114.276	163.926.989.112	(25.057.950.000)	6.931.630.598	1.045.817.724.767

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

Phụ Lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG

CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	312.653.570.000	193.653.130.653	(59.352.000)	71.660.772.746	500.480.231.381	-	1.078.388.352.780
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	32.989.850.000	16.494.925.000	-	-	-	-	49.484.775.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(47.837.900)	-	-	-	(47.837.900)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	194.393.970.635	17.019.800.906	211.413.771.541
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.282.171.000)	-	(17.282.171.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.017.268.061	(21.989.827.756)	-	(10.972.559.695)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	132.996.636.889	132.996.636.889
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.406.912.900)	(5.406.912.900)
Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.510.010.090)	(2.510.010.090)
Các điều chỉnh khác	-	1.239.630.315	(79.964.500)	4.089.011.984	(18.685.210.595)	(913.009.561)	(14.349.542.357)
Số dư cuối năm trước	345.643.420.000	211.387.685.968	(187.154.400)	86.767.052.791	636.916.992.665	141.186.505.244	1.421.714.502.268
Số dư đầu năm nay	345.643.420.000	211.387.685.968	(187.154.400)	86.767.052.791	636.916.992.665	141.186.505.244	1.421.714.502.268
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	129.561.650.000	-	-	-	(129.561.650.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	217.342.392.620	17.669.651.305	235.012.043.925
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(64.785.568.500)	-	(64.785.568.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.138.391.792	(10.217.587.080)	-	(2.079.195.288)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.072.371.112	28.072.371.112
Các điều chỉnh khác	-	43.972.155	(2.836.500)	1.145.045.395	(9.742.545.477)	16.410.938.674	7.854.574.247
Số dư cuối năm nay	475.205.070.000	211.431.658.123	(189.990.900)	96.050.489.978	639.952.034.228	203.339.466.335	1.625.788.727.764

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Phạm Xuân Quang
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT



CONTENTS



107	Message From The Chairman
108	Report of Board of Management
113	General Director's Report
116	Report of The Supervisory Board
118	Independent Auditor's Report
167	Appendix



Total consolidated revenue

2,323.7
Billion VND

increased

9%

compared to the
same period in 2017



MESSAGE FROM THE CHAIRMAN

OUR DEAREST SHAREHOLDERS, PARTNERS AND CUSTOMERS,

Till the end of 2018, Transimex Corporation has achieved successfully the annual business plan which has been assigned by General Shareholder Meeting, in which the total consolidated revenue reached VND 2,323.7 billion that increased 9% compared to the same period in 2017; the consolidated profit before tax reached VND 263.3 billion which increased 9% compared to the same period in 2017; estimated dividend is as 25%. Taking this opportunity, on behalf of Board of Management I would like to express sincere thanks to all dearest shareholders, partners and customers who have given your full supports and companion with us, also specially thanks to Transimex's Executive Board, key staffs and all staffs for your best effort who have made this good achievement.

On the 4th October 2018, Transimex Corporation and its strategic partners have operated Thang Long Logistics Center which is located in the heart of Hung Yen Province - the 5th Logistics Center invested and operated by Transimex so far. This event marked as an historical event of Transimex's development history. Through this chance, Transimex is going to reach its "Logistics hand" up to almost areas in the nation, capable to provide all kind of Logistics services to diversified customers, for all of kind of cargo and for all kind of industries. Transimex continues to prove that we are one of the leading of total Logistics services provider in Vietnam.

Distinguished partners and customers,

Vietnam has been being "a world giant workshop" and a fulcrum for many global multinational corporations. A clear proof is that almost world leading brand from Fast Moving Consumer Goods "FMCG", garments, home appliance to hi-tech products have been made in Vietnam with the volume keeps increasing. This is a potential growth for the country in general and for the Logistics industry in particular, also for Transimex Corporation as well. We are a Logistics services provider who has owned and operated modern facilities, infrastructure for Logistics covering all nation therefore we are able to provide our best services to those global customers.

"Operated Thang Long Logistics Center which is located in the heart of Hung Yen Province"

Regarding 2019 business plan and future strategic plan, Transimex will co-operate with its strategic partner continue to build and develop into container terminal & Logistics business at the Northern Gateway Port are (Hai Phong) and also into southern gateway port area (Cai Mep-Thi Vai) in order to make the connectivity between marine transport and container terminal service chain. Furthermore, Transimex will invest into building further modern Logistics center at the prime area.

In the end of 2018, Transimex already approached several potential garment manufacturers, as well as global apparel traders. Through these chances, Transimex will create specifically our apparel Logistics services to serve these customers. In parallel with this, we also will create other specific Logistics services chain such as pharmaceutical Logistics, cold chain Logistics, fulfillment Logistics, etc., in order to meet variety demand of customers.

With the full supports from our valued shareholders, partners, customers and under the highest effort from all Transimex Group's staffs, we believed that we will achieve the business plan of 2019 successfully.

One again, I would express my sincere thanks to all of you. Wishing you health, happiness and success in your life.

Yours sincerely,

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Bui Tuan Ngoc".

Bui Tuan Ngoc
Chairman

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

Dear: Shareholders

The Board of Management (“BOM”) would like to present this report to the Corporation’s business results, the direction and supervision of BOM over the Corporation’s Board of Directors (“BOD”) in 2018, and the action plan of the BOM for 2019 as follows:

I. RESULTS OF OPERATIONS OF THE CORPORATION IN 2018

In 2018, the BOM and the BOD always stuck to the Corporation’s set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services, and development of services with great development potential.

1. The (consolidated) business results of Transimex Corporation for the fiscal year 2018 are as follows:

Unit: Million VND					
No.	Indicator	Plan of 2018	Performance of 2018	Performance of 2017	(%) Performance of 2018 compared with
					(%) Performance of 2018 compared with 2017
1	Total revenue	2,356,000	2,323,712	2,131,808	98.63%
2	Profit before tax	252,536	263,329	242,199	104.27%
3	Profit before tax/ Total revenue	10.72%	11.33%	11.36%	105.69%
4	Dividend	25%	25%	25%	99.74%

2. The business results of Transimex’s Joint Ventures and Associated Companies for the fiscal year 2018 are as follows:

Unit: Million VND					
No.	Joint Venture and Affiliates	Revenue		Profit	
		Performance in 2018	(%) Performance in 2018, compared with 2017	Performance in 2018	(%) Performance in 2018, compared with 2017
1	Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. (NEVN)	1,816,750	111.62%	197,661	124.63%
2	Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CHOLIMEX – Code: CLX)	440,502	112.95%	137,673	96.12%
3	Hai An Transport and Stevedoring Company Limited (HACT)	695,367	258.90%	72,551	547.40%
4	Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MASERCO – Code: MAC)	180,668	92.55%	12,961	66.34%
5	The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics – Code: VNT)	1,027,650	114.40%	10,140	28.54%

II. ACTIVITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN 2018

1. Members of the BOM:

The 2017-2018 Annual General Meeting of Shareholders convened on 20/4/2018 elected the BOM for the term of

2018-2023 comprising of seven (07) members, and the BOM elected its Chairman and Deputy Chairman. The details of the BOM are as follows:

No.	Full Name	Title	Percentage of ownership in voting TMS’s share on 31 st Dec 2018
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	0.59%
2	Le Duy Hiep	Vice Chairman	0.35%
3	Vu Chinh	Member of BOM	0.50%
4	Bui Minh Tuan	Member of BOM	11.62%
5	Vu Cuong	Member of BOM	0.00%
6	Nguyen Bich Lan	Member of BOM	0.00%
7	Masafumi Inoue	Member of BOM	0.00%

The BOM consists of the following committees:

- COMMITTEE FOR PERSONEL, WAGE AND BONUS
- COMMITTEE FOR BUSINESS ADMINISTRATION AND FINANCE
- COMMITTEE FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT POLICIES
- COMMITTEE FOR JOINT VENTURES AND ASSOCIATION

2. Activities of the BOM in the fiscal year 2018:

In order to perform the tasks assigned by the Annual General Meeting of Shareholders (AGM), the BOM carried out activities under the provisions of the Corporation’s Charter and in compliance with the Law on Enterprises and other applicable laws.

All meetings of the BOM were held and conducted in accordance with the Corporation’s Charter, with the attendance of the BOD, Head of the Supervisory Board, Chief Financial Officer and Chief Accountant.

The BOM directly discussed and decided on the contents to be submitted to the General Meetings of Shareholders for vote. It also decide on issues under its authority, approve the General Director’s report and hear the General Director report about the business situation and results of the Company.

The result of the vote showed a high consensus on all the issues raised. All the Minutes and Resolutions of the BOM were unanimous by its members and are kept and disclosed in accordance with relevant regulations.

Specifically, the BOM held 11 meetings and issued 24 decisions in 2018, specifically as follows:

- 05 decisions concerning organizational structure, staffing and the wage fund;
- 08 decisions related to investment in logistics services of the Corporation;
- 05 decisions regarding financial investment and other financial activities; and
- 06 decisions on other operations of the Corporation.

a. Regarding the organizational structure, staffing and the wage fund, the BOM issued the following decisions:

1. Electing the Chairman and Vice Chairman of the BOM for the 5th term (2018-2023); reappointing of General Director of Transimex; appointing a person in charge of corporate governance; appointing the Company Secretary; adopting the remuneration rates for the BOM, Supervisory Board and the Company Secretary Team for the 5th term (2018-2023).
2. Appointing an authorized representative to act as the Supervisor (for the term starting from August 8th, 2018 to August 7th, 2021) at Transimex Distribution Center One-Member Company Limited.
3. Approving the 2017 Statement of Wage Fund Balance and the 2018 Wage Budget Plan.
4. Adopting the appointment of a representative to hold the position of Deputy General Director at the Joint Venture Company.
5. Ratifying the General Director’s recommendations on the Company’s organizational structure: The establishment of the Project Cargo Logistics Services Department; the appointment of the Chief Accountant as the Chief Financial Officer and the simultaneous appointment of the new Chief Accountant; and the change to the names of some departments of the Company.

b. Regarding investments in companies in the same industry to develop the Company’s logistics services, the BOM made the following decisions:

1. Approving the details of the purpose of use of the capital collected from the offer for sale of convertible bonds to existing Shareholders.
2. Increasing the charter capital of Transimex Hi-tech Park Logistics One Member Company Limited, which is a company 100% owned by Transimex.
3. Approving the Statement of Investment in VNF.
4. Approving for buying 716,500 VNT shares, or 8% of the outstanding shares of VNT.
5. Deciding not to exercise the right to purchase 2,207,192 HAH shares issued to existing shareholders.
6. Approving the purchase of additional shares so that the ownership ratio can reach up to 35% of the outstanding shares of MAC, equivalent to 5,046,751 shares.
7. Approving the purchase of additional shares so that the ownership ratio can reach up to 35% of the outstanding shares of TJC. It is expected that if the number of outstanding shares is unchanged, the number of shares to be purchased could be about 3,005,000 shares.
8. Approving the policy in which Transimex and some partners to establish the Industrial Park Electrical Joint Stock Company, with Transimex contributing 20% to the charter capital of the Industrial Park Electrical Joint Stock Company.

c. Regarding financial activities:

The BOM has closely controlled its cash flows, minimized the cost of capital use, promoting the efficient use of capital sources, re-structured the investment portfolio and cut

down ineffective investment portfolio, and timely arranged financial resources for the Corporation's projects. The BOM also adopted and agreed to implement the following:

1. Approving the results of exercise of the right to buy TMSCB2017 convertible bonds.
2. Approving the continued distribution of refused convertible bonds and fractional bonds.
3. Carrying out the decision by Shinhan Bank Vietnam Limited - Transaction Center on granting to the Company a short-term (01 year) credit line, with the maximum loan amount VND 100,000,000,000 (Vietnamese Dong one hundred billion only), and the same decisions by Maritime Commercial Joint Stock Bank and Nam A Commercial Joint Stock Bank, with the maximum loan amount of VND 50,000,000,000 (Vietnam Dong fifty billion only).
4. Approving the plan to handle fractional shares issued to pay dividend (at a rate of 10%) in 2017. Accordingly, the number of shares used to pay dividend to each shareholder will be rounded down to the unit column,

and decimal parts (if any) of fractional shares will be canceled.

5. Approving the plan to apply for a license to issue Employee Stock Ownership Program (ESOP) and proceed with the issue of shares under the program in 2018, based on the contents initially adopted by the General Meeting of Shareholders on April 22nd, 2016 and later approved by the General Meeting of Shareholders on April 20th, 2018. However, this program has been suspended because the market price is lower than the issue price.

In compliance with the regulations applied for listed organizations, the BOM submitted six-month and annually corporate governance reports to the State Securities Committee and Ho Chi Minh City Stock Exchange. The BOM also posted these reports on the Company's website for reference by shareholders, with a view to enhance transparency in corporate governance activities and help shareholders know well about the Company's operational situation.

III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF RESOLUTION OF THE 2017-2018 AGM

Decisions of the AGM	Results
Profit distribution plan for 2017 and the plan for profit distribution for 2018	Implemented
Registration for supplements and changes to the business lines on the Business Registration Certificate.	Implemented
Issuing shares under the ESOP	Not yet implemented due to the above reason
Selecting the audit agency for the fiscal year 2018	A&C Audit and Consulting Co., Ltd. has been selected

IV. THE BOM'S SUPERVISION AND SUPPORT TO THE BOD'S ACTIVITIES

Supervision by the BOM over the BOD's activities was carried out through the BOM questioning the BOD on business results at their regular meetings, and through many other activities. The BOM always supervises the implementation of the business plan for 2018; strengthen corporate governance, internal control and risk control in the Company. The Chairman of the BOM regularly attended weekly briefings of the Company, always supervised and timely directed the business activities of the Company.

The BOM authorized the BOD to implement all resolutions adopted by the BOM, and the BOD was required to report the implementation results to the BOM.

The BOM evaluated the results of the performance of the BOD's duties in 2018 as follows:

- In 2018, the BOD directed the Company to well implement the business plan, properly and fully

implement all the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the BOM; and actively implement investment projects of the Company and put them into operation with high efficiency.

- The BOD operated the Company in accordance with its functions and duties, internal management regulations, the Company's Charter, and relevant law provisions.
- The BOD implemented construction projects in accordance with the procedures and regulations, and in compliance with the Resolution of the BOM and the AGM.
- The BOD performed information disclosure strictly and properly.
- The BOD strictly and fully complies with regulations on periodic or extraordinary reporting to State management agencies.
- The BOD paid due attention to training, improved management and professional capacity of the Company's staff.
- The BOD controlled financial activities effectively, ensuring sufficient funding for investment and business development activities.

V. REMUNERATION OF MEMBERS OF THE BOM IN 2018

No.	Name	Position	Remuneration	Bonus	Total
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	100%	0%	100%
2	Le Duy Hiep	Vice Chairman	100%	0%	100%
3	Vu Chinh	Member of BOM	100%	0%	100%
4	Bui Minh Tuan	Member of BOM	100%	0%	100%
5	Vu Cuong	Member of BOM	100%	0%	100%
6	Nguyen Bich Lan	Member of BOM	100%	0%	100%
7	Masafumi Inoue	Member of BOM	100%	0%	100%

VI. ACTION PLAN OF THE BOM IN 2019

Striving to implement the business plan for the fiscal year 2019.

Unit: Million VND

No.	Target	Plan of 2019	(%) in comparison with 2018
1	Total revenue	2,461,000	105.91%
2	Profit before tax	265,879	100.97%
3	Dividend	20% - 25%	

- Successfully organizing the 2018-2019 AGM; proposing to submit to the AGM issues under the authority of the AGM.
- Implementing the goal of becoming the leading provider of package and integrated logistics services in Vietnam.
- Directing and supporting the BOD to carry out the Company's projects as well as the Company's business plan.
- Maximizing the effectiveness of the Transimex Da Nang Logistics Center, the Logistics Center in Ho Chi Minh City Hi-tech Park and Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province.
- Coordinating with the Company's investment partners to implement the Hai Phong seaport project, for which an investment decision was issued and proceeded with in 2018, in order to complete the project on schedule.
- Coordinating with the Company's major shareholders with the same business lines to develop and create new services for the Company.
- Continuing to invest in companies of the same industry that have development potentials and provide supporting services for the Company; and cooperating with these companies to build warehouses for lease and exploit seaports.
- Continuing to direct and support the BOD to seek new projects, research and invest in logistics centers and warehouses in potential positions and improve the logistics service supply capacity of the Company to perfect its nationwide logistics service supply chain, especially in key provinces and cities.
- Implementing activities to enhance risk management efficiency in the Company's business operations.
- Effectively managing investments in joint ventures and associated companies through connection of services, business cooperation and participation in governance activities, etc. in order to improve investment efficiency.

- Continuing to boost the application of modern information technology systems in business operations, warehouse management, cost management, etc.
- Determining human resources as an important factor that ensures the sustainable the Company's sustainable development in the next year as well as in the future, the BOM will focus on the human resource development policy by promoting the training, development and planning of the Company's human resources.
- Building policies to attract high quality human resources and create a long-term attachment between the Company and its staff.
- The BOM highly appreciates and thanks the BOD and all the staff members of the Company for their dedication, efforts and contributions to the successful implementation of the Company's business plan in 2018. With the enthusiastic support of shareholders and customers at home and abroad, the assistance of many strategic partners, and the efforts of the BOD and all staff members, the BOM believes that the Company will continue to over-fulfill its business plan for 2019.

Sincerely Yours,

ON BEHALF OF THE BOARD OF MANAGEMENT
CHAIRMAN



Bui Tuan Ngoc

Revenue

2,323.7
Billion VND

Profit before tax

263.3
Billion VND



GENERAL DIRECTOR'S REPORT

I. THE ACHIEVEMENT OF BUSINESS IN 2018

1. Financial results of the fiscal year 2018 (consolidated):

Unit: Million VND

No.	Indicator	Plan of 2018	Performance of 2018	Performance of 2017	Unit: Million VND	
					(%) Performance of 2018 compared with	(%) Performance of 2018 compared with 2017
1	Total revenue	2,356,000	2,323,712	2,131,808	98.63%	109.00%
2	Profit before tax	252,536	263,329	242,199	104.27%	108.72%
3	Profit before tax/Total revenue	10.72%	11.33%	11.36%	105.69%	99.74%
4	Dividend	25%	25%	25%		

2. Evaluation on the business performance results:

In 2018, considering the expectation of profit before tax, the business result of the company is relatively impressive:

- Maintaining & increasing handling container volume through out ICD Transimex Port as well as handling cargo through out all of warehousing system belong to Transimex Corporation.
- Improve significantly the business P&L in SHTP Logistics Center, maximizing cargo storage volume as almost full occupancy.
- Increasing the effectiveness of Logistics services contracts, enlarging to nationwide and improving the Cold Chain Logistics service in nationwide basis.
- Co-operating & Co-ordinating effectively with all affiliates, joint-ventures such as Vinafreight, Nippon Express Vietnam...etc in order to enhance the Total Logistics Service Chain of Transimex.
- Gathering with other strategic partners , opening &

operating smoothly the Thang Long Logistics Center at Hung Yen, first step the cargo volume throughput is increasing. A certain reputation of this Logistics center has been made respectively in the Northern Logistics market.

- Transimex concentrates and serves longterm in major customers with stable cargoes and finance, as well as larger scope of collaboration.
- With the above results and prestige, in 2018, Transimex was honored with the following titles:
 - * Vietnam TOP 10 Logistics Reputation Award 2018.
 - * TOP 500 Company in Vietnam (VNR500).
 - * Certificates of Merit to organizations and enterprises for their contributions to the development of Vietnam's Logistics industry of the Ministry of Industry and Trade.
 - * Certificates of TRUSTED QUALITY SUPPLIER 2018 - TRUST GREEN 2018 - STAR QUALITY TRUSTED 2018.

3. Improvements in organizational structure, policies of trade, reward, welfare and remuneration:

- Continuing to improve the organizational structure, specifically, establish the Project Logistics Service Department to specialize and develop over-sized, overweight and project cargoes services.
- Implementing the vertical management of the Parent Company to Company's members.
- Conducting surveys, assessing workflows, job descriptions for each job position in Transimex to rationalize staffs.
- Improving the process and recruitment methods to supply human resources according to the development speed of Transimex.
- Organizing many integration training sessions for new employees to help them integrate and understand the working processes, policies and regulations of Transimex. In addition, training courses on the latest knowledge on management and administration to enhance the capacity of managers and develop successor personnel of the Company.
- Salary and bonus policies are built on the principle that the income of employees is received corresponding to the job position rankings through the rank and position evaluation system and the results of job completion.
- The policy of bonus, welfare and remuneration are paid attention; Transimex has organized annually domestic and foreign vacation programs for all staff to renew their labor force and create solidarity for employees. Once a year, Transimex also organizes a general health check for employees. The cost of health check is fully paid by Transimex.
- Issuance of preferred shares for employees (ESOP): Approved employees will be allowed to participate in the program and be distributed to buy preferred shares of the Company. The number of shares purchased depends on the seniority, working position and contribution of each employees according to the evaluation of the Commendation Council and the approval of the Board of Management.

4. Business results in 2018 of the Companies invested by TMS, the Joint Venture, Affiliated companies:

The joint venture and affiliates have achieved the good results.

Unit: Million VND

No.	Joint venture and affiliates	Revenue		Profit	
		Performance in 2018	(%) Performance in 2018, compared with 2017	Performance in 2018	(%) Performance in 2018, compared with 2017
1	Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. (NEVN)	1,816,750	111.62%	197,661	124.63%
2	Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CHOLIMEX - Code: CLX)	440,502	112.95%	137,673	96.12%
3	Hai An Transport and Stevedoring Company Limited (HACT)	695,367	258.90%	72,551	547.40%
4	Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MASERCO - Code: MAC)	180,668	92.55%	12,961	66.34%
5	The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics - Code: VNT)	1,027,650	114.40%	10,140	28.54%

5. Corporate activities and social responsibility:

- Participated in the sports movement organized by Subsidiaries, Joint-Ventures and Associates.
- Organized sports activities such as soccer, tennis, golf tournament to create conditions for employees to practice sports, play exchanges between departments / units of Company.
- Take care of the spiritual life for employees: Organizing meetings, flower arrangement competitions, inviting experts to talk about women's topics on the occasion of March 8th, October 20th; giving gifts to employees on traditional Tet holiday; Presents for children of employees on International Children's Day (1/6); Scholarship Nguyen Duc Canh encourages children to have good academic achievements.
- Understanding the development of company has contributed to the sustainable economic development of the Logistics industry. Paying attention to improve the quality of life for employees, environmental protection, labor safety and business ethics.
- Community responsibility and great attention of contributing to society are always appreciated by the company. In recent years, besides business activities, company organizes community-oriented activities such as visiting and gifting Vietnamese heroic mothers, organizing and participating in charitable trips, helping people with completion difficult situation, Supporting poor students in Don Duong district / Lam Dong.



II. TARGETS PLAN IN 2019

Unit: Million VND

No.	TARGET	Plan of 2019	(%) in comparison with 2018
1	Total revenue	2,461,000	105.91%
2	Profit before tax	265,879	100.97%
3	Dividend	20% - 25%	

III. KEY OBJECTIVES IN 2019

To perform the strategy for a sustainable development and focus on the core businessline of the Company via the specific targets as following:

- Focusing into business at Thang Long Logistics Center, quickly increasing cargo volume though out of all warehouses as well as to develop valued adding services such as last miles delivery, distribution service.
- Increasing margin of business at SHTP Logistics Center, together with developing of new services in order to make more variety of Logistics service chain.
- Co-operate with strategic & key partners to develop market, market share on Logistics services, co-invest to build more Logistics infrastructure such as container terminal, modern Logistics centers at prime location.
- Concentrating into providing total and integrated Logistics services to key account, specially develop specific Logistics service such as apparel Logistics, cold chain Logistics, pharmaceutical Logistics.

- Strengthening marketing and branding activities, strengthening the collaboration among the group effectively, try to maintain the leading position of the group in Logistics market as well as to keep all of the valued prize such as Top 10 Transport & Logistics Enterprises, VNR-500.
- Increasing the corporate society responsibility.

Sincerely Yours,

GENERAL DIRECTOR

Le Duy Hiep

REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD

Dear: Shareholders

Pursuant to the duties and responsibilities of the Supervisory Board which are stipulated at the Charter of Transimex Corporation ("Company").

The Board of Supervisors ("BOS") would like to submit to the Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") of 2018 – 2019 its report on the business results for the fiscal year 2018 as following:

I. MEMBERS AND STRUCTURE OF THE SUPERVISORY BOARD

The Annual General Meeting of Shareholder 2017-2018 dated on April 20th 2018 elected the 5th term of BOS (2018-2023) consist of three (03) members; BOS already elected the Chief Supervisor. Details are as the below table:

No.	Full name	Title	Percentage of ownership in voting TMS's share on 31 th Dec 2018
1.	Le Thi Ngoc Anh	Chief Supervisor	0%
2.	Nguyen Kim Hau	Member of BOS	0.03%
3.	Phan Phuong Tuyen	Member of BOS	0%

II. REMUNERATION REPORT OF BOS' MEMBERS IN 2018

No.	Full name	Title	Remuneration	Reward	Total
1.	Le Thi Ngoc Anh	Chief Supervisor	100%	0%	100%
2.	Nguyen Kim Hau	Member of BOS	100%	0%	100%
3.	Phan Phuong Tuyen	Member of BOS	100%	0%	100%

III. THE ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD

In 2018, the Supervisory Board carried out the following tasks:

- Supervising the performance of the AGM 2018's resolutions and the operation the Board of Management ("BOM");
- Checking the quarterly, semi-annual and annual financial statements of the Company.
- Monitoring the business situation, financial situation and the observance of obligations in accordance with the law of the Company.

Besides, the representative of Supervisory Board had participated into the BOM's meetings.

IV. THE ADMINISTRATION AND BUSINESS ACTIVITIES OF THE COMPANY

1. Administration:

The BOM had regularly organized meetings to make important decisions on corporate governance, surveyed the market situation and sought investment opportunities for new projects. In 2018, the BOM had 11 meetings and issue 24 decisions that were promptly implemented by the Board of Management.

2. Business activities:

In 2018, the Company's business activities reached the following targets:

The consolidated income statement in 2018:

Unit: Billion VND						
(% Performance 2018 compared with						
No.	Items	Plan of 2018	Perform of 2018	Perform of 2017	Plan 2018	Performance 2017
1	Total Revenue	2,356	2,333	2,136	99%	109%
2	Profit before tax	252	263	242	104%	109%



- In 2018, besides ensuring and developing the main business activities, the Company also focuses on increasing the investment capital in some associated companies as follows:
 - (i) Purchasing 3.3 million shares of Maserco (MAC) equivalent to 26.85% of charter capital;
 - (ii) Purchasing more 1.7 million shares of VNT Logistics JSC at 31st Dec 2018, the Company held 22.85% of charter capital (direct ownership and indirect).
- The BOM and the Board of Directors ("BOD") have made great efforts to direct as well as to run business operations and control the financial situation, investment in a timely and effective manner; bring many positive results and potential future development.

V. CONCLUSION AND RECOMMENDATIONS

In the last year, the activities of the Company strictly complied with the Enterprise Law, the Securities Law, the Company's Charter, relevant regulations and the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the resolutions of the BOM. Information disclosure activities of the Company also complied with relevant regulations that were applicable to listed companies.

Due to the growing speed and scale of the Company, to promote the results in 2018 and reach the target plan for 2019, the Supervisory Board has some following recommendations:

- Strengthening the internal control;
- Strengthening the management, evaluating the investment efficiency and risk management in the use of capital and assets;
- Developing the right policies on human resources in order to meet the increasing demands of business expansion.

This is the report in 2018 of Supervisory Board that to be submitted to the AGM of 2018-2019. The Supervisory Board would like sincerely thank to the Board of Management, the Board of Directors of Transimex Corporation who have facilitated for the Supervisory Board to complete its duties during the last times.

Sincerely Yours,

ON BEHALF OF SUPERVISORY BOARD
CHIEF SUPERVISOR

Le Thi Ngoc Anh

Independent AUDITOR'S REPORT



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

No. 1.0364/19/TC-AC

THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE BOARD OF DIRECTORS TRANSIMEX CORPORATION

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Transimex Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") and its subsidiaries (hereinafter collectively called "the Group"), which were prepared on 10 March 2019 (from page 120 to page 169), including the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2018, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Corporation's Board of Directors is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as the legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements; and responsible for the internal control as the Corporation's Board of Directors determines necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

RESPONSIBILITY OF AUDITORS

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese

Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

OPINION OF AUDITORS

In our opinion, the Consolidated Financial Statements referred to above, give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position as of 31 December 2018, the consolidated financial performance and the consolidated cash flows for the fiscal year then

ended of the Group in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as other regulations related the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Ho Chi Minh City, 11 March 2019



Nguyen Minh Tri
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Audit Practice Registration Certificate
No. 0089-2018-008-1



Nguyen Thi Ngoc Quynh
AUDITOR

Audit Practice Registration Certificate
No. 0327-2018-008-1

Consolidated BALANCE SHEET

As of 31 December 2018

Unit: VND				
Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		912,798,796,719	833,679,914,531
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	337,229,966,877	244,474,335,202
1. Cash	111		159,149,966,877	172,366,335,202
2. Cash equivalents	112		178,080,000,000	72,108,000,000
II. Short-term financial investments	120		92,428,151,066	53,109,240,273
1. Trading securities	121	V.2a	36,075,181,214	41,568,046,159
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	(3,389,030,148)	(3,018,576,160)
3. Held-to-maturity investments	123	V.2b	59,742,000,000	14,559,770,274
III. Short-term receivables	130		457,473,424,458	511,217,991,282
1. Short-term trade receivables	131	V.3	277,705,726,690	282,822,950,848
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	4,918,402,010	5,739,210,095
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135	V.5	-	56,250,000,000
6. Other short-term receivables	136	V.6a	183,515,695,823	179,328,044,419
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.7	(8,666,400,065)	(12,922,214,080)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		5,890,311,281	5,294,250,880
1. Inventories	141	V.8	5,890,311,281	5,294,250,880
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		19,776,943,037	19,584,096,894
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	6,415,838,480	6,323,395,364
2. Deductible VAT	152		13,361,104,557	13,260,701,530
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		2,253,413,457,452	1,903,680,876,080
I. Long-term receivables	210		11,526,816,896	9,408,083,660
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.6b	11,526,816,896	9,408,083,660
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-

This statement should be read in conjunction
with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Unit: VND				
Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
II. Fixed assets	220		824,634,094,171	776,325,453,650
1. Tangible fixed assets	221	V.10	758,685,220,809	705,173,726,673
- Historical cost	222		1,110,573,889,403	1,006,824,202,578
- Accumulated depreciation	223		(351,888,668,594)	(301,650,475,905)
2. Financial leased assets	224	V.11	24,116,355,498	26,819,538,210
- Historical cost	225		28,872,721,111	28,872,721,111
- Accumulated depreciation	226		(4,756,365,613)	(2,053,182,901)
3. Intangible fixed assets	227	V.12	41,832,517,864	44,332,188,767
- Initial cost	228		57,898,471,703	57,168,221,703
- Accumulated amortization	229		(16,065,953,839)	(12,836,032,936)
III. Investment property	230	V.13	57,314,391,593	60,032,860,469
- Historical costs	231		84,498,175,910	84,498,175,910
- Accumulated depreciation	232		(27,183,784,317)	(24,465,315,441)
IV. Long-term assets in process	240		173,496,119,559	24,290,973,760
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.14	173,496,119,559	24,290,973,760
V. Long-term financial investments	250		1,103,131,572,600	977,268,795,908
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2c	1,045,817,724,767	802,042,940,781
3. Investments in other entities	253	V.2d	76,389,935,333	169,225,855,127
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254	V.2d	(21,076,087,500)	-
5. Held-to-maturity investments	255	V.2b	2,000,000,000	6,000,000,000
VI. Other non-current assets	260		83,310,462,634	56,354,708,633
1. Long-term prepaid expenses	261	V.9b	40,777,630,492	27,982,412,916
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269	V.15	42,532,832,142	28,372,295,717
TOTAL ASSETS	270		3,166,212,254,171	2,737,360,790,611

This statement should be read in conjunction
with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Consolidated BALANCE SHEET (CONT.)

As of 31 December 2018

Unit: VND				
Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		1,540,423,526,407	1,315,646,288,343
I. Current liabilities	310		733,523,269,034	786,630,395,429
1. Short-term trade payables	311	V.16	263,057,641,164	253,277,874,685
2. Short-term advances from customers	312		2,643,525,249	1,003,115,089
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.17	32,953,976,220	15,413,695,244
4. Payables to employees	314	V.18	19,979,521,543	20,960,327,692
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	26,941,194,804	21,307,488,840
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.20	2,479,610,185	2,821,167,015
9. Other short-term payables	319	V.21a	173,254,941,151	186,765,794,105
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.22a	194,942,833,010	263,061,157,911
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.23	17,270,025,708	22,019,774,848
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		806,900,257,373	529,015,892,914
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.21b	9,976,108,533	11,686,868,842
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.22b	796,924,148,840	517,329,024,072
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

This statement should be read in conjunction
with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Unit: VND				
Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400		1,625,788,727,764	1,421,714,502,268
I. Owner's equity	410		1,625,788,727,764	1,421,714,502,268
1. Capital	411	V.24	475,205,070,000	345,643,420,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		475,205,070,000	345,643,420,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.24	211,431,658,123	211,387,685,968
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		(189,990,900)	(187,154,400)
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.24	96,050,489,978	86,767,052,791
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.24	639,952,034,228	636,916,992,665
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		422,609,641,608	636,916,992,665
- Retained earnings of the current period	421b		217,342,392,620	-
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Benefits of non-controlling shareholders	429	V.24	203,339,466,335	141,186,505,244
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		3,166,212,254,171	2,737,360,790,611

Ho Chi Minh City, 10 March 2019



Pham Xuan Quang
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

This statement should be read in conjunction
with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Consolidated INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2018

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	2,333,136,118,787	2,136,424,254,451
2. Sales deductions	02	VI.2	9,423,741,025	4,615,274,559
3. Net sales	10		2,323,712,377,762	2,131,808,979,892
4. Cost of sales	11	VI.3	2,089,885,339,567	1,882,482,165,466
5. Gross profit	20		233,827,038,195	249,326,814,426
6. Financial income	21	VI.4	32,340,827,048	31,024,126,279
7. Financial expenses	22	VI.5	97,582,238,463	65,584,943,815
In which: Loan interest expenses	23		62,054,211,509	58,682,706,166
8. Gain or loss in joint ventures, associates	24	V.2c	163,926,989,112	99,389,134,740
9. Selling expenses	25	VI.6	17,006,494,394	13,239,722,600
10. General and administration expenses	26	VI.7	68,910,424,245	59,715,016,839
11. Net operating profit	30		246,595,697,253	241,200,392,191
12. Other income	31	VI.8	19,328,995,242	2,554,661,001
13. Other expenses	32	VI.9	2,595,347,439	1,555,345,666
14. Other profit	40		16,733,647,803	999,315,335
15. Total accounting profit before tax	50		263,329,345,056	242,199,707,526
16. Current income tax	51	V.17	28,317,301,130	30,785,935,985
17. Deferred income tax	52		-	-
18. Profit after tax	60		235,012,043,925	211,413,771,541
19. Profit after tax of the Parent Company	61		217,342,392,620	194,393,970,635
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		17,669,651,305	17,019,800,906
21. Basic earnings per share	70	VI.10	4,302	3,850
22. Diluted earnings per share	71	VI.10	4,302	3,850

Ho Chi Minh City, 10 March 2019



Pham Xuan Quang
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

Consolidated CASH FLOW STATEMENT

(INDIRECT METHOD)

For the fiscal year ended 31 December 2018

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	01		263,329,345,056	242,199,707,526
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.10, V.11, V.12, V.13, V.15, V.23	72,018,526,442	66,127,865,595
- Provisions and allowances	03	V.2, V.7	21,684,100,793	3,568,357,491
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	1,426,641,029	2,395,304,364
- Gain/ (loss) from investing activities	05	V.2c, VI.4, VI.8	(197,716,833,516)	(127,587,573,345)
- Interest expenses	06	VI.5	62,054,211,509	58,682,706,166
- Others	07		560,400,000	1,587,100,000
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	08		223,356,391,313	246,973,467,797
- Increase/ (decrease) of receivables	09		13,438,232,813	(38,904,082,792)
- Increase/ (decrease) of inventories	10		(596,053,842)	282,924,264
- Increase/ (decrease) of payables	11		(88,513,175,778)	147,500,305,179
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(3,583,058,787)	(31,636,115)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		(13,707,435,585)	(23,229,924,826)
- Interests paid	14	V.19, V.21, VI.5	(53,450,375,148)	(61,290,634,643)
- Corporate income tax paid	15	V.17	(16,918,354,090)	(20,768,807,253)
- Other cash inflows	16		6,377,565,200	110,862,686,569
- Other cash outflows	17	V.23	(13,095,273,760)	(11,463,617,665)
Net cash flows from operating activities	20		53,308,462,336	349,930,680,515
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.10, V.11, V.12, V.13, V.14, VII	(119,209,056,082)	(78,593,115,115)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	V.10, VI.9, VII	1,824,318,182	2,346,826,064
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2b, V.5	(87,344,926,730)	(80,039,770,274)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	V.2b	102,412,697,004	64,535,000,000
5. Investments into other entities	25	VII.	(136,013,813,746)	(160,051,492,835)
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.2c, VI.4	48,171,938,000	49,436,353,433

Consolidated CASH FLOW STATEMENT (CONT.)

(INDIRECT METHOD)

For the fiscal year ended 31 December 2018

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2c, V.6a, VI.4	47,878,862,522	32,341,987,730
Net cash flows from investing activities	30		(142,279,980,850)	(170,024,210,997)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		39,285,706,286	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	(47,837,900)
3. Proceeds from borrowings	33	V.22	1,318,288,551,094	814,815,572,019
4. Repayment for loan principal	34	V.22	(1,100,368,225,057)	(844,174,446,058)
5. Payments for financial leased assets	35	V.22	(9,088,543,260)	(6,319,324,788)
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.21, V.24	(66,705,664,575)	(22,698,897,500)
Net cash flows from financing activities	40		181,411,824,488	(58,424,934,227)
Net cash flows during the year	50		92,440,305,974	121,481,535,291
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	244,474,335,202	122,977,237,645
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		315,325,701	15,562,266
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	337,229,966,877	244,474,335,202

Ho Chi Minh City, 10 March 2019

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

Notes To The CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2018

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Transimex Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation” or “the Parent Company”) is a joint stock company.

2. Operating field

The Corporation's operating field is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing goods collecting and delivering services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Effects of the Group’s operation during the year on the Financial Statements

During the year, the Corporation additionally purchased shares of Thang Long Logistics Services Corporation to increase its ownership in this Company to 52.78%. In addition, the Company also additionally contributed capital to Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd. to increase the charter capital of this company to VND 200,000,000,000.

6. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and 06 subsidiaries which are under the control of the Parent Company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

6a. Information on the Group’s restructuring

Acquisition of subsidiary

During the year, the Group additionally acquired shares of Thang Long Logistics Services Corporation and hold control right with the ownership rate as follows:

Direct ownership	52.78%
Indirect ownership through Vinafreight Joint Stock Company	13.35%
Indirect ownership through Cho Lon Investment and Import Export Corporation	3.50%
Indirect ownership through VNT Logistics JSC	2.29%
Total	71.92%

Details of fair values of the subsidiary's assets and liabilities as of the acquisition date and goodwill are as follows:

	Amount (VND)
Assets	121,880,907,174
Liabilities	(21,905,963,863)

	Amount (VND)
Fair value of net assets	99,974,943,311
Benefits of non-controlling shareholders	28,080,962,077
Fair value of acquired net assets (a)	71,893,981,234
Fees of business combination (b)	90,028,519,800
Goodwill [(b) – (a)]	18,134,538,566

6b. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Transimex Transportation Joint Stock Company	No. 7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	Transporting service	75.48%	75.48%	75.48%	75.48%
Transimex Property Company Limited	No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 Industrial Park, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Road, Saigon Hi-tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Thang Long Logistics Services Corporation	Buoi Village, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province	Service	71.92%	-	71.92%	-
Vinafreight Joint Stock Company	No. A8 Truong Son Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	International forwarding	53.42%	51.59%	53.42%	51.59%

6c. List of associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Hai An Container Transport Company Limited	5 th Floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Inshore and offshore transporting service	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	No. 631-633 Nguyen Trai Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City	Trading and servicing	35.02%	35.02%	35.02%	35.02%
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company	No. 8A, Van My Street, Van My Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City	Servicing and trading	26.85%	-	26.85%	-
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	No. 2 Bich Cau Street, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City	Forwarding and other Logistics service	22.85%	23.06%	22.85%	23.06%
Mipec Port Joint Stock Company	Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu – Cat Hai Economic Area, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Warehouse and storage services	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Vinatrans Da Nang	No. 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City	Goods transporting service	27.89%	27.89%	29.28%	29.28%
Expo Vi Na Express Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	No. 18 Dang Thi Nhu Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Goods transporting service	39.00%	39.00%	39.00%	39.00%

(i) This Company is in the process of completing legal procedures for business dissolution.

6d. Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364, Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is Logistics service. As of the balance sheet date, the ownership rate and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is 50% (beginning balance: 50%).

7. Statement on information comparability on the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the previous year can be comparable with figures of the current year.

8. Employees

As of the balance sheet date, there have been 985 employees working for the Group companies (at the beginning of the year: 983 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting System, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the year, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same fiscal year and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under "Owner's equity"). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

As the Group invests in order to increase benefit rate at the subsidiaries, differences between fees of additional investments and carrying values of subsidiaries' net assets additionally purchased as of acquisition date are directly recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

As the Group withdraws a part of its capital from subsidiaries:

- If the Group still holds the control right after its capital withdrawal: the result of capital withdrawal is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.
- If the Group loses its control right after its capital withdrawal and subsidiaries turn into its joint ventures, associates: the remaining investment is presented in item "Investments in joint ventures, associates" in the Consolidated Financial Statements in accordance the equity method and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.
- If the Group loses its control right after capital withdrawal and subsidiaries turn into normal investment: the remaining investment is presented at the carrying value in Consolidated Financial Statements and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.

In case where subsidiaries raise capital from the owners, if the additional capital contribution rate of the involved parties is not in correspondence with the current capital ownership rate, the difference between the additional capital contribution rate of the Group and the increase of the ownership share in the subsidiaries' net assets is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date. As for Vinafreight Joint Stock Company, transactions in foreign currencies of monetary items are converted at the approximate exchange rate of VND 22,600/USD specifically for transactions from January to June and at the rate of VND 23,200/USD for transactions from July to December. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the year, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rate approximates the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Group frequently has transactions. The approximate exchange rate must ensure its difference does not exceed +/-1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily on the basis of arithmetic average between the daily buying rate and selling rate or transfer rate of commercial bank where the Group frequently has transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable to transaction cost.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is the closing price at the balance sheet date. In case at the balance sheet date, the stock market or UPCOM

is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the balance sheet date.

Increases/(decreases) in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from the transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchase at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in joint ventures and associates

Joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. The Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Group's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/(decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into "Financial expenses" as of the balance sheet date.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work-in-process: Cost comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several fiscal years. Prepaid expenses of the Group mainly include land rental, tools, insurance premiums and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the period from 01 year to 03 years.

Insurance premiums

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the term of insurance contract.

Land rental

Prepaid land rental is the land rental which the Group has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term (i.e. 20 years).

Repair expenses

Repair expenses are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Pre-operation costs

Pre-operation costs include costs arising prior to official commencement date of the Company. These costs are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 36 months from the official commencement date of the Company.

Expenses for house removal, land clearance

Expenses for house removal, land clearance are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the land lease term (i.e. 50 years).

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Corporation's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 - 25
Vehicles	04 - 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Fixed assets	Years
Vehicles	06 -14

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing term (i.e. 32 years).

Website copyright

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 04 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method from 03 to 10 years.

13. Investment property

Investment property is property which is land use right, building held by the Group to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

15. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in "Retained earnings" of the Consolidated Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

Goodwill is allocated in accordance with the straight-line method in 10 years. When there is evidence that the loss of goodwill is greater than the allocated amount, the allocated amount during the year is the loss incurred.

The benefits of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

16. Contractual arrangement

The Group shall recognize in the Consolidated Financial Statements the business co-operation contracts in form of business operations controlled by a party for the distribution of profit after tax and jointly-controlled the followings:

- The Group earns from the sale of goods or provisions of services by the joint venture.
- The expenses that the Group incurs.

17. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

18. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).

The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
- Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
- For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized.

19. Owner’s equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the

IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in “Share premiums”.

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in “Share premiums”.

20. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders and when there has the Notice of dividend payment from the Corporation's Board of Management.

21. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

22. Sales deductions

Sales deductions only include sales returns incurred in the same period of providing merchandises, in which revenues are derecognized.

In case of merchandises provided in the previous years but sales returns incurred in the current year, revenues are derecognized as follows:

- If sales returns incur prior to the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the current year.
- If sales returns incur after the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the following year.

23. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

24. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

25. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, that corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

26. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

27. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

28. Financial instruments

Financial assets

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Group:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	10,021,424,854	4,567,513,437
Cash in bank	149,128,542,023	167,798,821,765
Cash equivalents ⁽ⁱ⁾	178,080,000,000	72,108,000,000
Total	337,229,966,877	244,474,335,202

(i) Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months.

2. Financial investments

The Group's financial investments include trading securities, held-to-maturity investments, investments in joint ventures, associates and investments in other entities. Information on the Group's financial investments is as follows:

2a. Trading securities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
VNT Logistics JSC	-	-	-	12,762,227,885	10,806,850,000	(1,955,377,885)
Petrovietnam General Services Corporation (PET)	32,785,104	21,384,000	-	32,785,104	31,152,000	-
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX)	72,491,297	82,971,000	-	63,291,297	97,921,000	-
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	14,012,360,165	16,630,380,000	-	10,705,699,601	17,817,195,000	-
Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL)	19,526,504,518	16,609,200,000	(2,917,304,518)	9,134,929,497	9,599,877,000	-
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	39,559,250	42,000,000	-	39,559,250	38,000,000	-
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	-	-	-	6,438,072,645	5,846,600,000	(591,472,645)
Intresco House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	122,012,500	-	66,029,750	122,012,500	-
Total	36,075,181,214	35,361,673,000	(3,389,030,148)	41,568,046,159	46,213,333,000	(3,018,576,160)

Reasons of the changes of trading securities:

- Shares of VNT Logistics JSC (VNT): decrease due to the transformation into Associate.
- Shares of Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN): increase due to additional purchase of 45,870 shares for the corresponding amount of VND 3,306,660,564.
- Shares of Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL): increase due to purchase of 354,330 shares for the corresponding amount of VND 10,391,575,021.
- Shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC): decrease due to the transformation into Associate.

Fluctuations in provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	3,018,576,160	1,035,623,325
Additional extraction	370,453,988	1,982,952,835
Ending balance	3,389,030,148	3,018,576,160

2b. Held-to-maturity investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term (bank deposits of which the maturity is from over 03 months to 12 months) ⁽ⁱ⁾	59,742,000,000	59,742,000,000	14,559,770,274	14,559,770,274
Long-term	2,000,000,000	2,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Bank deposits of which the maturity is over 12 months	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Bonds ⁽ⁱⁱ⁾	2,000,000,000	2,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Total	61,742,000,000	61,742,000,000	20,559,770,274	20,559,770,274

- (i) In which:
- The deposit of which the maturity is from over 03 months to 12 months at VIB for an amount of VND 0 (Beginning balance: VND 7,844,770,274) has been mortgaged to secure the payments to the airlines.
 - The term deposit owned by the Group at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch valued at VND 21,800,000,000 (Beginning balance: VND 0) has been mortgaged to secure the payments to the airlines and to secure short-term loan from this bank.
- (ii) The investment to purchase bonds issued by Vietcombank includes:
- The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 25 November 2016, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 10 years, starting from the date of bond issuance to 25 November 2026. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 1% (one percent)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.
 - The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 28 November 2018, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 6 years, starting from the date of bond issuance to 28 November 2024. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 0.7% (zero point seven)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.

2c. Investments in joint ventures and associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	12,525,000,000	302,667,583,244	315,192,583,244	12,525,000,000	251,016,921,898	263,541,921,898
Hai An Container Transport Company Limited ⁽ⁱⁱ⁾	40,000,000,000	13,744,072,625	53,744,072,625	40,000,000,000	2,140,803,730	42,140,803,730
Cho Lon Investment and Import Export Corporation ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303,280,000,000	62,626,805,832	365,906,805,832	303,280,000,000	(3,574,842,488)	299,705,157,512
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) ^(iv)	33,181,948,375	17,287,236,995	50,469,185,370	-	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
VNT Logistics JSC (VNT) ^(v)	77,992,165,901	16,177,937,607	94,170,103,508	13,200,000,000	17,661,479,087	30,861,479,087
Mipec Port Joint Stock Company ^(vi)	157,760,000,000	(3,541,010)	157,756,458,990	157,760,000,000	-	157,760,000,000
Vinatrans Da Nang	4,392,000,000	4,186,515,198	8,578,515,198	4,392,000,000	3,641,578,554	8,033,578,554
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	624,000,000	(624,000,000)	-	624,000,000	(624,000,000)	-
Total	629,755,114,276	416,062,610,491	1,045,817,724,767	531,781,000,000	270,261,940,781	802,042,940,781

- (i) According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group invests in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), equivalent to 50% of charter capital of this company.
- (ii) According to the Business Registration Certificate No. 0201655535 dated 13 November 2015 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Group invests in Hai An Container Transport Company Limited an amount of VND 40,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital.
- (iii) As of the balance sheet date, the Group has held 30,328,000 shares, equivalent to 35.02% of charter capital of Cho Lon Investment and Import Export Corporation.
- (iv) During the year, the Group has additionally purchased 3,351,735 shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) at the buying price of VND 26,743,875,730. As of the balance sheet date, the Group has held 4,064,736 shares, equivalent to 26.85% of charter capital of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company.
- (v) During the year, the Group has additionally purchased 1,710,000 shares of VNT Logistics JSC (VNT). As of the balance sheet date, the Group has held 22.85% of charter capital of VNT Logistics JSC (VNT) including direct and indirect ownership rates.
- (vi) As of the balance sheet date, the Group has held 10,000,000 shares, equivalent to 20% of charter capital of Mipec Port Joint Stock Company.

Values of capital ownership of the Group in joint ventures and associates are presented in attached Appendix 01.

Operations of joint ventures and associates

Mipec Port Joint Stock Company is currently in the stage of plant construction, not come into operations yet. Thang Long Logistics Services Corporation has just come into operation at the end of 2018. Expo Vi Na Express Co., Ltd. is completing procedures for business dissolution.

Other joint ventures and associates are in the normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	Current year	Previous year
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.		
Service provision	2,211,838,876	2,467,642,611
Profit shared from capital contribution to joint venture	21,000,000,000	10,500,000,000
Hai An Container Transport Company Limited		
Capital contribution	-	32,915,900,000
Service provision	653,981,820	387,867,273

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Current year	Previous year
Vinatrans Da Nang		
Collection of fees on documentation services	5,142,250	45,548,092
Collection of international freight	137,525,519	130,799,057
Fees on forwarding, loading and unloading services payable	180,742,964	200,048,922
Dividend distribution	16,500,000	66,000,000
Proceeds from capital contribution	439,200,000	439,200,000
VNT Logistics JSC		
Collection of service charges	415,453,028	639,463,711
Transport charges payable	5,366,746,576	123,164,538
Dividend distribution	87,500,000	350,000,000
Proceeds from capital contribution	2,970,000,000	1,980,000,000
Loan given	-	6,000,000,000
Collection of interest on loan given	-	232,168,000

Investments in joint ventures, associates used as mortgage, pledge

The Group has mortgaged 30,181,400 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation to secure the issuance of bonds at Maritime Bank (see note No. V.22b).

2d. Investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original costs	Provisions	Fair values	Original costs	Provisions	Fair values
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company ⁽ⁱ⁾	64,849,500,006	(21,076,087,500)	43,773,412,500	120,656,900,000	-	120,656,900,000
Thang Long Logistics Services Corporation ⁽ⁱ⁾	-	-	-	37,028,519,800	-	-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited (V truck)	726,150,000	-		726,150,000	-	
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd. (Konoike Vina)	4,917,335,327	-		4,917,335,327	-	
Vinalink Logistics JSC (Vinalink)	1,650,000,000	-	1,885,884,000	1,650,000,000	-	2,599,135,000
Kintetsu World Express (Vietnam) Co., Ltd.	4,246,950,000	-		4,246,950,000	-	
Total	76,389,935,333	(21,076,087,500)		169,225,855,127	-	

- (i) During the year, the Group has transferred 2,790,370 shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company. As of the balance sheet date, the Corporation has held 3,242,475 shares, equivalent to 9.4% of charter capital.

Fair values

For investments with listed price, fair values are determined at the listed price as of the balance sheets date. The Group has not determined fair values of investments without listed price since there have been no specific guidance.

Fluctuations in provisions for financial investment as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	-	-
Additional extraction	21,076,087,500	-
Ending balance	21,076,087,500	-

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	1,453,237,453	2,284,049,812
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	189,644,600	419,968,041
Hai An Container Transport Company Limited	15,640,000	-
VNT Logistics JSC	9,972,534	544,372,295
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	1,237,980,319	1,237,980,319
Vinatrans	-	15,675,000
Vinatrans Da Nang	-	66,054,157
Receivables from other customers	276,252,489,237	280,538,901,036
Logistics Shibushawa Co., Ltd.	12,957,974,143	11,465,067,676
Maersk Line	8,722,188,541	5,202,884,961
Agility Limited	49,009,962,769	33,223,760,718
DHL Global Forwarding (Vietnam) Corporation	4,134,923,759	22,731,705,998
Expeditors Vietnam Company Limited	6,034,196,956	11,852,356,628
Other customers	195,393,243,069	196,063,125,055
Total	277,705,726,690	282,822,950,848

In which, trade receivables for an equivalent amount of USD 1,200,000, have been mortgaged at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Truong Hai Auto Corporation	1,000,000,000	-
Other suppliers	3,918,402,010	5,739,210,095
Total	4,918,402,010	5,739,210,095

5. Receivables for short-term loans

This item reflects the loan given to Mr. Phan Thanh Trung at the interest rate of 6.2%/year. The loan term is 06 months.

6. Other short-term/long-term receivables

6a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	-	-	6,254,359,714	-
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company – Profit from business co-operation contract	-	-	6,254,359,714	-
Receivables from other organizations and individuals	183,515,695,823	(587,650,000)	173,073,684,705	-
Advances to employees	17,030,787,490	-	19,505,499,469	-
Deposit at Vietcombank – Ho Chi Minh Branch to guarantee the payment to the airlines and secure the loans ⁽ⁱ⁾	83,767,170,000	-	84,138,170,000	-
Deposit at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines	8,929,059,250	-	7,636,723,325	-

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Deposits at Maritime Bank – Ho Chi Minh Branch	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Other short-term deposits	984,490,045	(137,650,000)	1,164,820,053	-
Interest expected to be received	1,765,727,340	-	342,217,500	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Receivable for payments on other's behalf	5,902,038,880	-	8,179,666,647	-
Payments on other's behalf	13,413,035,757	-	13,647,422,012	-
Other receivables	47,723,387,061	(450,000,000)	34,459,165,699	-
Total	183,515,695,823	(1,175,300,000)	179,328,044,419	-

- (i) In which, bank deposit of which the principal maturity is under 12 months for an amount of VND 78,000,000,000 at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch has been mortgaged to secure short-term loan and to secure the payment guarantee at this bank (Beginning balance: VND 78,000,000,000) (see Note No. V.22a).

6b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Deposits at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to guarantee the payment to the airlines	844,000,000	-	-	-
Deposits for financial lease	3,176,000,000	-	3,176,000,000	-
Long-term deposits for office rental	6,056,195,656	-	5,843,594,920	-
Other long-term deposits	1,450,621,240	-	388,488,740	-
Total	11,526,816,896	-	9,408,083,660	-

7. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original amount	Recoverable value	Outstanding period	Original amount	Recoverable value
Related parties		1,237,980,319	-		1,237,980,319	-
Expo Vi Na Express Co., Ltd. – Sales of service provision	Over 03 years	1,237,980,319	-	Over 03 years	1,237,980,319	-
Other organizations and individuals		11,765,459,140	4,337,039,394		16,845,321,527	5,161,087,766
	From 06 months to under 03 years	3,918,916,560	4,159,939,394	From 06 months to under 03 years	9,730,966,700	4,933,987,766
	Over 03 years	7,846,542,580	177,100,000	Over 03 years	7,114,354,827	227,100,000
Total		13,003,439,459	4,337,039,394		18,083,301,846	5,161,087,766

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	12,922,214,080	398,544,612
Increase due to business combination	-	11,205,974,812
Additional extraction	237,559,305	1,585,404,656
Writing off	(4,493,373,320)	(267,710,000)
Ending balance	8,666,400,065	12,922,214,080

8. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	4,031,344,061	-	4,095,303,868	-
Work-in-process	1,858,967,220	-	1,198,947,012	-
Total	5,890,311,281	-	5,294,250,880	-

9. Short-term/long-term prepaid expenses

9a. Short-term prepaid expense

	Ending balance	Beginning balance
Tools	4,485,178,980	3,688,484,018
Insurance premiums	706,834,779	844,917,803
Office and warehouse rentals	435,685,888	339,603,032
Other short-term prepaid expenses	788,138,833	1,450,390,511
Total	6,415,838,480	6,323,395,364

9b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Repair expenses	11,706,717,574	13,081,715,454
Tools	6,891,831,815	6,690,327,003
Land rental ⁽ⁱ⁾	6,230,925,000	6,597,450,000
Expenses for house removal, land clearance	8,737,565,080	-
Pre-operation costs	5,396,003,851	-
Other long-term prepaid expenses	1,814,587,172	1,612,920,459
Total	40,777,630,492	27,982,412,916

- (i) Prepaid land rental at Transimex Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch (see Note No. V.22b).

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	570,433,312,215	11,337,638,975	364,549,276,816	41,422,749,432	19,081,225,140	1,006,824,202,578
New purchases	-	1,367,000,000	19,477,851,440	-	-	20,844,851,440
Completed construction	44,764,856,059	8,273,549,339	17,537,250,622	7,049,028,059	19,704,432,800	97,329,116,879
Liquidation and disposal	-	-	(14,383,493,284)	(40,788,210)	-	(14,424,281,494)
Reclassification	-	2,719,319,254	-	(38,572,549,439)	35,853,230,185	-
Ending balance	615,198,168,274	23,697,507,568	387,180,885,594	9,858,439,842	74,638,888,125	1,110,573,889,403
In which:						
Assets fully depreciated but still in use	23,243,636,620	1,158,670,750	74,493,119,684	2,422,795,957	17,715,280,351	119,033,503,362
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Depreciation						
Beginning balance	95,991,408,862	1,498,917,171	174,744,151,795	27,849,244,934	1,566,753,143	301,650,475,905
Depreciation during the year	22,903,349,611	1,051,775,872	30,090,894,209	3,713,546,855	1,785,855,931	59,545,422,478
Liquidation and disposal	-	-	(9,266,441,579)	(40,788,210)	-	(9,307,229,789)
Reclassification	-	1,399,533,082	152,470,666	(25,454,886,297)	23,902,882,549	-
Ending balance	118,894,758,473	3,950,226,125	195,721,075,091	6,067,117,282	27,255,491,623	351,888,668,594
Net book values						
Beginning balance	474,441,903,353	9,838,721,804	189,805,125,021	13,573,504,498	17,514,471,997	705,173,726,673
Ending balance	496,303,409,801	19,747,281,443	191,459,810,503	3,791,322,560	47,383,396,502	758,685,220,809
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 560,172,622,064, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office, VIB – Ho Chi Minh City Branch, Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch, Eximbank and Ryobi Holdings Co., Ltd. (see Note No. V.22b).

11. Financial leased assets

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	28,872,721,111	2,053,182,901	26,819,538,210
Depreciation during the year		2,703,182,712	
Ending balance	28,872,721,111	4,756,365,613	24,116,355,498

12. Intangible fixed assets

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Initial cost				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	12,850,321,703	57,168,221,703
Acquisition during the year	-	-	410,250,000	410,250,000
Completed construction	-	-	320,000,000	320,000,000
Ending balance	44,285,400,000	32,500,000	13,580,571,703	57,898,471,703
<i>In which:</i>				
Assets fully amortized but still in use	-	32,500,000	1,065,108,000	1,097,608,000
Amortization				
Beginning balance	6,458,287,528	32,500,000	6,345,245,408	12,836,032,936
Amortization during the year	1,383,918,756	-	1,846,002,147	3,229,920,903
Ending balance	7,842,206,284	32,500,000	8,191,247,555	16,065,953,839
Net book values				
Beginning balance	37,827,112,472	-	6,505,076,295	44,332,188,767

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Ending balance	36,443,193,716	-	5,389,324,148	41,832,517,864
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Some intangible fixed assets, of which the net book value is VND 36,443,193,716, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office (see Note No. V.22b).

13. Investment property

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	84,498,175,910	24,465,315,441	60,032,860,469
Depreciation during the year	-	2,718,468,876	-
Ending balance	84,498,175,910	27,183,784,317	57,314,391,593

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to the Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the bond issuance at Maritime Bank (see Note No. V.22b).

14. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increases during the year	Inclusion into fixed assets during the year	Ending balance
Acquisition of fixed assets	5,128,415,450	12,817,525,540	(17,427,315,990)	518,625,000
Construction-in-progress	19,162,558,310	234,036,737,138	(80,221,800,889)	172,977,494,559
<i>Transimex Logistics Center in Da Nang</i>	<i>12,066,788,112</i>	<i>9,204,990,452</i>	<i>(21,001,365,837)</i>	<i>270,412,727</i>
<i>Bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-tech Park</i>	<i>5,756,622,000</i>	<i>2,298,011,818</i>	<i>(6,655,409,090)</i>	<i>1,399,224,728</i>
<i>Logistics Thang Long construction (*)</i>	<i>-</i>	<i>222,421,699,028</i>	<i>(52,565,025,962)</i>	<i>169,856,673,066</i>
<i>Other construction-in-progress</i>	<i>1,339,148,198</i>	<i>112,035,840</i>	<i>-</i>	<i>1,451,184,038</i>
Total	24,290,973,760	246,854,262,678	(97,649,116,879)	173,496,119,559

(*) In which, the increase due to business combination is VND 76,911,527,818.

All construction-in-progress has been mortgaged to secure loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch and Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch (see Note No. V.22b).

15. Goodwill

	Initial cost	Amount allocated	Net book value
Beginning balance	30,672,752,126	2,300,456,409	28,372,295,717
Increase due to business combination	18,134,538,566	-	
Allocation during the year	-	3,974,002,141	
Ending balance	48,807,290,692	6,274,458,550	42,532,832,142

16. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	415,730,000	171,376,864
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	415,730,000	152,836,364
Vinatrans Da Nang	-	18,540,500
Payables to other suppliers	262,641,911,164	253,106,497,821
Unico Vina Joint Stock Company	2,449,096,100	2,933,921,100
Branch of Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation - Viconship Port Factory	3,416,362,971	2,615,171,869
Air Asia Berhad Airways	-	23,411,697,541
Etihad Airways	127,139,037,931	156,946,128,250
Jet Airways (India)	11,601,219,467	6,064,576,455
Fecon Corporation	11,288,756,985	-
M.E.I Consultants Pte. Ltd.	13,221,876,750	-
Other suppliers	93,525,560,960	61,135,002,606
Total	263,057,641,164	253,277,874,685

The Group has no outstanding trade payable.

17. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	1,640,827,717	28,400,678,151	(27,127,767,493)	2,913,738,375
Corporate income tax	11,045,318,558	28,317,301,130	(16,918,354,090)	22,444,265,598
Personal income tax	1,431,151,554	8,036,954,445	(7,630,351,787)	1,837,754,212
Property tax	-	17,897,010,155	(17,419,277,420)	477,732,735
Land rental	-	647,813,376	(647,813,376)	-
Other taxes	1,296,397,415	14,287,597,806	(10,303,509,921)	5,280,485,300
Total	15,413,695,244	97,587,355,063	(80,047,074,087)	32,953,976,220

Value added tax (VAT)

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- Cargo handle service provided overseas	Not subject to tax
- International freight, international air tickets, forwarding service provided to export-processing zones	0%
- Fresh water supply	05%
- Local sales of service	10%

Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable of each Group company during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Transimex Corporation	15,081,442,065	18,258,188,053
Transimex Property Company Limited	4,291,527,366	4,209,150,707
Transimex Transportation Joint Stock Company	1,576,921,508	562,752,025
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	519,185,124	-
Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd.	1,093,833,106	-

	Current year	Previous year
Vinafreight Joint Stock Company	5,754,391,961	7,755,845,200
Thang Long Logistics Services Corporation	-	-
Total	28,317,301,130	30,785,935,985

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Land rental and property tax

Land rental and property tax are paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

18. Payables to employees

This item reflects the salary and other payables to be paid to employees.

19. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Loan interest expenses	2,022,201,444	388,000,000
Bond interest expenses	14,002,970,936	4,565,594,000
Transporting and forwarding expenses	9,639,094,418	11,991,957,225
Other short-term accrued expenses	1,276,928,006	4,361,937,615
Total	26,941,194,804	21,307,488,840

20. Short-term unearned revenues

This item reflects advanced received for leasing investment property.

21. Other short-term/long-term payables

21a. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	-	2,528,222,222
Vinatrans – Payable for profit shared from Subsidiaries	-	2,528,222,222
Payables to other organizations and individuals	173,254,941,151	184,237,571,883
Trade Union's expenditure	297,056,536	180,054,336
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	320,668,314	281,045,778
Receipt of short-term deposits	9,217,624,932	7,001,891,013
Dividends payable	886,700,435	765,377,760
Bond interest payable	3,143,804,025	3,106,578,588
Payable to the airlines for amount collected on their behalf from sales of air tickets	68,494,218,425	45,475,588,626
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Payable for amounts collected on other's behalf	39,229,663,429	27,295,328,513
Payable for other amounts collected on other's behalf	44,650,773,073	37,686,051,791
Payable for capital contributed to Mipec Port Joint Stock Company	-	57,240,000,000
Other short-term payables	7,014,431,982	5,205,655,478
Total	173,254,941,151	186,765,794,105

21b. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits.

21c. Outstanding debts

The Group has no other outstanding payable.

22. Short-term/long-term borrowings and financial lease

22a. Short-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	121,284,396,802	177,439,489,757
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	120,951,396,802	80,015,963,546
Eximbank – Binh Tan Branch ⁽ⁱⁱ⁾	333,000,000	-
Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	39,622,926,211
Shinhan Bank Europe ^(iv)	-	46,440,600,000
HSBC Bank (Vietnam) Limited ^(v)	-	11,360,000,000
Current portion of long-term loans (see Note No. V.22b)	67,369,576,836	75,347,960,969
Current portions of financial lease (see Note No. V.22b)	5,135,745,447	9,088,543,260
Current portions of long-term ordinary bonds (see Note No. V.22b)	1,153,113,925	1,185,163,925
Total	194,942,833,010	263,061,157,911

The Group is solvent over short-term loans and financial lease.

- (i) This is the loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by the term and/or demand deposits owned by the Group.
- (ii) This is the loan from Eximbank – Binh Tan Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.
- (iii) This is the loan from Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.
- (iv) This is the loan from Shinhan Bank Europe to supplement the working capital.
- (v) This is the short-term loan from HSBC Bank (Vietnam) Limited to supplement the working capital for air transport at the interest rate applied to each loan receipt. The maximum term of each loan is 45 days. This loan is secured by the claim right to receivables of USD 1,200,000 and the Group's deposits at this bank which are equal to at least 35% of loan amount.

Details of increases/(decreases) of short-term borrowings and financial lease during the year are as follows:

	Short-term loans from banks	Current portion of long-term loans	Current portions of financial lease	Current portion of long-term ordinary bond	Total
Beginning balance	177,439,489,757	75,347,960,969	9,088,543,260	1,185,163,925	263,061,157,911
Increase during the year	914,606,450,337	-	-	-	914,606,450,337
Transfer from long-term borrowings	-	55,620,870,193	5,135,745,447	-	60,756,615,640
Other decreases	-	-	-	(32,050,000)	(32,050,000)
Loan already repaid	(1,020,849,174,688)	(13,934,955,840)	(9,088,543,260)	-	(1,043,872,673,788)
Exchange difference	-	423,332,910	-	-	423,332,910
Ending balance	71,196,765,406	117,457,208,232	5,135,745,447	1,153,113,925	194,942,833,010

22b. Long-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans from banks	296,869,108,451	240,111,272,416
Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office ⁽ⁱ⁾	-	2,979,153,385
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱⁱ⁾	115,742,800,757	-

	Ending balance	Beginning balance
VIB – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱⁱ⁾	181,126,307,694	237,132,119,031
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. ^(iv)	62,320,031,160	60,626,696,980
Long-term financial lease	1,384,609,229	6,520,354,676
Long-term ordinary bonds	436,350,400,000	210,070,700,000
Bonds issued to the public ^(v)	287,939,300,000	-
Bonds of Maritime Bank ^(vi)	148,411,100,000	210,070,700,000
Total	796,924,148,840	517,329,024,072

The Group is solvent over long-term loans and financial lease.

- (i) The loan from Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office is to invest in fixed assets and purchase debts from Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch and Military Bank – Saigon Branch at the interest rate applied to each loan receipt. The interest rate will be adjusted once every 03 months from the date of loan disbursement and it is applied to each loan withdrawal. This loan is secured by mortgaging tangible fixed assets, land use right and warehouse of the Corporation at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province and other assets; the office building at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City owned by Transimex Property Company Limited.
- (ii) The loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch is to invest into Transimex Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and Logistics warehouse at Saigon Hi-tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (“project 01” and “project 02” respectively) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from these projects. This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan payment for project 02 is 08 years.
- (iii) The loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch under the Credit Contract No. 0015/1875/D-CTDDN3 dated 09 May 2018 is to meet credit demand in relation to the implementation of project of Thang Long Center for Logistics distribution, warehouse and container transportation, to open L/C without deposits to import machinery and equipment for this project. The loan term is 96 months from the first loan disbursement date. The grace period is 24 months from the first loan disbursement date. This loan is repaid on quarterly basis and the first payment is on the day after 27 months inclusive, from the first disbursement date.

This loan is secured by works including warehouses, warehouse offices, security houses, auxiliary houses and garages on a total construction area of 29,750 m² under the Machinery and Equipment Mortgage Contract No. 0015/1875/TCDN3 with the asset value on the contract signing date of VND 142,521,000,000; all machinery and equipment which are formed in the future in accordance with the Mortgage Contract No. 0017/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 64,880,000,000; the entire equipment system and management software formed in the future according to the Mortgage Contract No. 0018/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date is VND 3,157,000,000 and two 7-seat cars and one tractor-trailer formed in the future under the Mortgage Contract No. 0023/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 4,120,000,000.

- (iv) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest into construction of bonded and Logistics warehouse at Saigon Hi-tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment was made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center.
- (v) During the year, the Corporation has completed the issuance of 2,879,393 unsecured convertible bonds at face value of VND 100,000/bond. The interest rate is 6.5%/year. The bond term is two years from the issuance date (i.e. 13 June 2018).

The issued bonds are convertible bonds but the number of bonds that can be converted at the convertible value. Therefore, the Company record and present these convertible bonds on the Financial Statements like the ordinary bonds.

Information on the progress of using capital gained from bond issuance:

General information

1. Name of securities offered for sale: Convertible bonds of Transimex Corporation in 2017
2. Type of securities: Unsecured convertible bonds
3. Face value: VND 100,000 (In words: One hundred thousand dong)/Bond
4. Number of securities to be issued: 2,879,393 bonds
5. Total mobilized capital: VND 287,654,700,000 (after deducting expenses in relation to the issuance)
6. Date starting to offer for sale: 17 April 2018
7. Date ending offer for sale: 13 June 2018

Project progress published in the Prospectus

Item	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of Hi-tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,700,000,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Pay bond interest	81,000,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	16,600,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	48,800,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial Leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,200,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,700,000,000
Supplementation of working capital	30,400,000,000
Total	288,000,000,000

Actual use of capital as of 31 December 2018

Item	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of Hi-tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,354,700,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Pay bond interest	79,690,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	1,500,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	45,500,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,970,000,000
Loan payment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,820,000,000
Supplementation of working capital	48,874,700,000
Total	287,654,700,000

(*) According to the Contract Appendix No. 264PL/Annex4 dated 10 August 2018 between Ryobi Holdings Co., Ltd. and Transimex Corporation, the repayment schedule of loan principal is extended by one installment. Therefore, the capital source which is expected to be used to repay the loan principal for the 2018 installment of the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 temporarily is used to supplement working capital and payment will be made in 2019.

(vi) The secured ordinary bonds, of which the term is 05 years and face value is VND 1,000,000, have been issued to Maritime Bank to execute programs, investment projects or supplement working capital. The collaterals for these bonds are land-attached assets at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City under the ownership of Transimex Property Company Limited; all machinery and equipment formed in the future of bonded and Logistics warehouse at Saigon Hi-tech Park under the ownership of Transimex Hi-tech Park Logistics Co., Ltd.; advantages, right to exploit land, of which the rental is paid annually, located at Land Lot No. 54, Map No. 45 in line with the Land Use Right Certificate No. 00161/1a/QSDD/3426/UB; Mortgage 30,181,400 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation and container barges.

Payment schedule of long-term loans and financial lease is as follows:

	Total debts	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years
Ending balance				
Long-term loans from banks	348,658,700,867	51,789,592,416	296,869,108,451	-
Long-term loans from other organizations	77,900,015,580	15,579,984,420	62,320,031,160	-
Financial lease	6,520,354,676	5,135,745,447	1,384,609,229	-
Ordinary bonds	437,503,513,925	1,153,113,925	436,350,400,000	-
Total	870,582,585,048	73,658,436,208	796,924,148,840	-
Beginning balance				
Long-term loans from banks	300,302,581,875	60,191,309,459	215,067,456,746	25,043,815,670
Long-term loans from other organizations	75,783,348,490	15,156,651,510	60,626,696,980	-
Financial lease	15,608,897,936	9,088,543,260	6,520,354,676	-
Ordinary bonds	211,255,863,925	1,185,163,925	210,070,700,000	-
Total	602,950,692,226	85,621,668,154	492,285,208,402	25,043,815,670

Total financial lease payable is as follows:

	Under 01 year	From 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Principal	5,135,745,447	1,384,609,229	-	6,520,354,676
Interest	281,721,484	37,001,760	-	318,723,244
Financial lease payable	5,417,466,931	1,421,610,989	-	6,839,077,920
Beginning balance				
Principal	9,088,543,260	6,520,354,676	-	15,608,897,936
Interest	881,841,036	318,723,244	-	1,200,564,280
Financial lease payable	9,970,384,296	6,839,077,920	-	16,809,462,216

Details of increases/(decreases) of long-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Beginning balance	240,111,272,416	60,626,696,980	6,520,354,676	210,070,700,000	517,329,024,072
Increase during the year	115,742,800,757	-	-	287,939,300,000	403,682,100,757
Allocation of bond issuance expenses	-	-	-	560,400,000	560,400,000

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Amount already paid	(3,364,094,529)	-	-	(62,220,000,000)	(65,584,094,529)
Transfer to short-term borrowings	(55,620,870,193)	-	(5,135,745,447)	-	(60,756,615,640)
Exchange difference	-	1,693,334,180	-	-	1,693,334,180
Ending balance	296,869,108,451	62,320,031,160	1,384,609,229	436,350,400,000	796,924,148,840

22c. Outstanding borrowings and financial leases

The Group has no outstanding loan and financial lease.

23. Bonus and welfare funds

	Current year	Previous year
Beginning balance	22,019,774,848	10,112,917,666
Increase due to appropriation from profit	8,313,115,288	18,338,045,515
Increase due to business consolidation	-	5,184,900,000
Other increase	184,880,000	-
Disbursement	(13,095,273,760)	(11,463,617,665)
Decrease due to depreciation	(152,470,668)	(152,470,668)
Ending balance	17,270,025,708	22,019,774,848

24. Owner's equity

24a. Statement of the fluctuation in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 02.

24b. Details of capital contribution of the owners

During the year, the Corporation increased its charter capital due to the issuance of shares to pay dividends in 2016 and 2017 according to the Resolution No. 01/NQ.ĐHCD-TMS-2017 dated 22 April 2017 and No. 01/NQ.ĐHCD-TMS-2018 dated 20 April 2018 of General Meeting of Shareholders.

On 21 January 2019, the Corporation was granted the 30th amended Business Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City regarding the increase in charter capital to VND 475,205,070,000.

24c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	47,520,507	34,564,342
Number of shares already sold to the public	47,520,507	34,564,342
- Common shares	47,520,507	34,564,342
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(11,619)	(11,619)
- Common shares	(11,619)	(11,619)
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	47,508,888	34,552,723
- Common shares	47,508,888	34,552,723
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

24d. Profit distribution

During the year, Transimex Corporation distributed profit in accordance with the Resolution No. 01/NQ.ĐHCD-TMS-2018 dated 20 April 2018 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2017-2018 as follows:

	Profit distributed in the previous year
• Appropriation for investment and development fund	8,138,391,792
• Appropriation for bonus fund	151,915,381
• Appropriation for welfare fund	1,247,824,976
• Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	527,454,931
• Bonus to the Board of Management, Control Board, Executive Officers and key managers	152,000,000
• Dividend distribution of 2016 in form of share 25%	86,376,560,000
• Dividend distribution of 2017 in form of share 10%	43,185,090,000
• Dividend distribution of 2017 in form of cash 15%	64,785,568,500
Total	204,564,805,580

25. Off-Consolidated balance sheet items

25a. External leased assets

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	35,192,407,552	24,667,137,406
Over 01 year to 05 years	33,609,441,988	38,795,416,462
Over 05 years	110,405,494,719	122,977,024,578
Total	179,207,344,259	186,439,578,446

The aforementioned operating lease payments include:

- Total amount of land rental and infrastructure use fee for the area of 16,290 m² in Da Nang with the minimum leasing price and fee on using infrastructure of VND 35,500/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period until 08 August 2054, starting from 20 January 2015.
- Total amount of rental for the area of 100,086 m² of land in Hi-tech Park in District 9, Ho Chi Minh City with the minimum leasing price of VND 23,371/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period of 50 years, starting from 01 December 2014.
- Office rental in Ho Chi Minh City and Hanoi City.

25b. Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	1,565,049.97	3,091,287.04
Hong Kong Dollar (HKD)	2,500.00	2,500.00

25c. Treated doubtful debts

	Ending balance	Beginning balance	Reasons for writing off
Duy Huynh	2,545,842,574	-	Unrecoverable debts
Anh Vy	732,767,395	-	Unrecoverable debts
Hadaf Marine Shipping Co	469,128,141	-	Unrecoverable debts
Universal Logistics Company Limited	470,867,448	470,867,448	This company evaded
Pham Nguyen Ticket Office	322,292,338	322,292,338	Unrecoverable debts
Other customers	2,689,611,994	1,943,976,784	The customers evaded or were dissolved
Total	7,230,509,890	2,737,136,570	

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

	Current year	Previous year
Transportation charges, air tickets and forwarding service	1,884,117,796,107	1,641,266,750,121
Warehousing, barges services	372,787,621,362	366,068,287,948
Leasing office ⁽ⁱ⁾	29,867,541,311	29,572,880,488
Business co-operation contracts	-	54,886,534,079
Other services	46,363,160,007	44,629,801,815
Total	2,333,136,118,787	2,136,424,254,451

(i) Income and expenses related to investment property for lease are as follows:

	Current year	Previous year
Income from leasing investment property	29,867,541,311	29,572,880,488
Direct expenses related to income from leasing	3,813,576,899	2,484,929,545
Income from investment property	26,053,964,412	27,087,950,943

1b. Sales to related parties

Apart from sales of goods and service provision with joint ventures and associates presented in Note No. V.2b, the Group has no sales of goods and service provision with related parties which are not joint ventures and associates.

2. Sales deductions

This item reflects sales returns.

3. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of transportation charges, air tickets and forwarding service	1,808,423,365,268	1,580,058,873,555
Costs of warehousing, barges service	269,601,827,466	246,537,761,761
Costs of leasing office	3,813,576,899	2,484,929,545
Costs of business co-operation contracts	-	46,660,764,401
Costs of other services	8,046,569,934	6,739,836,204
Total	2,089,885,339,567	1,882,482,165,466

4. Financial income

	Current year	Previous year
Bank deposit interests	13,342,749,155	10,707,619,191
Interests on loans given	3,275,374,490	2,090,144,750
Dividends and profit shared	9,069,458,717	1,806,206,289
Exchange gains arising	6,623,635,425	2,714,562,882
Gains from transfer of long-term financial investment	-	445,759,125
Gains from business combination	-	13,155,526,631
Financial income from business co-operation contract	-	4,458,182
Other financial income	29,609,261	99,849,229
Total	32,340,827,048	31,024,126,279

5. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	62,054,211,509	58,682,706,166
Allocation of bond issuance expenses	560,400,000	560,400,000
Exchange loss arising	4,171,313,035	1,160,172,763

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Current year	Previous year
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	1,426,641,029	2,395,304,364
Provision for devaluation of trading securities and long-term investment loss	21,446,541,488	1,982,952,835
Loss from transfer of long-term financial investment	7,635,461,994	-
Financial expenses from business co-operation contract	-	597,235,936
Other financial expenses	287,669,408	206,171,751
Total	97,582,238,463	65,584,943,815

6. Selling expenses

	Current year	Previous year
Brokerage commission	16,763,750,413	13,026,039,906
Other expenses	242,743,981	213,682,694
Total	17,006,494,394	13,239,722,600

7. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Employees	30,073,888,785	28,192,738,029
Office supplies	1,492,746,697	1,210,080,825
Office stationery	1,210,439,027	801,797,939
Depreciation/(amortization) of fixed assets	2,367,891,944	2,079,030,119
Allowances for doubtful debts	241,559,305	1,585,404,656
External services rendered	15,343,326,394	11,999,423,260
General and administrative expenses from business co-operation contract	-	318,026,829
Other expenses	18,180,572,093	13,528,515,182
Total	68,910,424,245	59,715,016,839

8. Other income

	Current year	Previous year
Gain from liquidation and disposal of fixed assets	1,752,811,932	-
Other income from business co-operation contract	-	427,025,451
Trade disadvantages of acquiring affiliate	14,097,357,559	-
Other income	3,478,825,751	2,127,635,550
Total	19,328,995,242	2,554,661,001

9. Other expenses

	Current year	Previous year
Loss from liquidation and disposal of fixed assets	112,445,455	6,817,381
Other expenses from business co-operation contract	-	1,282,033,785
Other expenses	2,482,901,984	266,494,500
Total	2,595,347,439	1,555,345,666

10. Earnings per share

10a. Basic/diluted earnings per share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of Parent Company' shareholders	217,342,392,620	194,393,970,635
Appropriation for bonus and welfare funds	(12,963,510,000)	(12,537,077,911)
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	204,378,882,620	181,856,892,724

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Current year	Previous year
The average number of ordinary shares outstanding during the year	47,508,888	47,234,836
Basic/diluted earnings per share	4,302	3,850

Average ordinary shares outstanding during the year are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	34,552,723	31,255,465
Effects of ordinary shares issued on 27 January 2017 (converted from bonds)	-	3,024,070
Repurchase of issued shares	-	(864)
Issuing shares to pay dividends in 2018	12,956,165	12,956,165
Average ordinary shares outstanding during the year	47,508,888	47,234,836

10b. Other information

During the year, Transimex Corporation has issued shares to pay dividends to shareholders. Basic/diluted earnings per share of the previous year have been adjusted due to the effect of this event. This adjustment makes basic/diluted earnings per share of the previous year shares decrease from VND 5,305 to VND 3,850.

There is no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Consolidated Financial Statements.

11. Operating costs

	Current year	Previous year
Materials and supplies	71,755,854,936	77,870,124,489
Labor	169,434,739,074	159,976,983,221
Depreciation/(amortization) of fixed assets	68,044,524,301	66,795,915,488
External services rendered	1,854,280,239,380	1,624,408,431,658
Other expenses	80,173,217,381	68,044,224,232
Total	2,243,688,575,072	1,997,095,679,088

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transactions and balances of receivables and payables related to fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	-	2,676,734,600
Prepayment for purchase of fixed assets	2,246,013,000	-
Purchase of shares of Mipec Port Joint Stock Company on which the payment has not been made	-	57,240,000,000
Receivables for liquidation of fixed assets	5,045,545,455	40,000,000

VIII. OTHER DISCLOSURES

1. Operating leased assets

As of the balance sheet date, the total minimum lease payments in the future collected from operating leases are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	19,069,332,482	43,672,421,958
Over 01 year to 05 years	16,491,637,456	41,109,531,771
Total	35,560,969,938	84,781,953,729

2. Transactions and balances with related parties

The Group's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include members of the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no sales of goods and service provision with the key managers and their related individuals. Other transactions with the Board of Management and the Executive Officers during the year are as follows:

	Current year	Previous year
The Board of Management		
Bond interest payable	-	25,418,342
The Executive Officers		
Bond interest payable	-	915,483

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes No. V.19 and V.22b.

Income of the key managers

Income of the key managers during the year is VND 5,030,986,096 (Previous year: VND 4,701,004,164).

2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Casco Investments Limited	Shareholder holds 24.33% of the charter capital of Transimex Corporation
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	Joint venture
Hai An Container Transport Company Limited	Associate
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company	Associate
VNT Logistics JSC	Associate
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	Associate
Mipec Port Joint Stock Company	Associate
Vinatrans Da Nang	Associate
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	Associate
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Related party
Vina Investment Corporation	Related party
Toan Viet Investment Corporation	Related party
Haneco Export - Import Joint Stock Company	Related party

Transactions with other related parties

Apart from transactions with joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group also has transactions with other related parties which are not joint ventures and associates as follows:

	Current year	Previous year
Casco Investments Limited		
Bond interest payable	-	55,389,192
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company		
Profit shared	4,414,385,000	6,836,235,000
Profit shared from business co-operation	-	6,254,359,714
Receipt of service provision	-	239,962,817

	Current year	Previous year
Service provision	-	603,946,364
Thang Long Logistics Services Corporation		
Receipt of shares transferred	-	37,028,519,800

The prices of services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.6, V.16, V.19 and V.21.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. Except for allowance for doubtful debts, which was already made provision for receivable from Expo Vi Na Express Co., Ltd., there are no allowances for doubtful debts from other related parties.

3. Segment information

The Corporation has been operating in two business fields: providing transport services, forwarding service, other Logistics service and leasing investment property, in one geographical area, the Socialist Republic of Vietnam. However, income from investment property for lease takes an unremarkable portion (accounting for 01% on total revenues).

4. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

4a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Directors does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.5 regarding carrying values of financial assets).

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and/or devaluated	Total
Ending balance				
Cash and cash equivalents	337,229,966,877	-	-	337,229,966,877
Trading securities	14,223,225,566	-	21,851,955,648	36,075,181,214
Held-to-maturity investments	61,742,000,000	-	-	61,742,000,000
Trade receivables	264,702,287,231	3,777,495,766	9,225,943,693	277,705,726,690

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and/or devaluated	Total
Beginning balance				
Loans given	-	-	-	-
Other receivables	178,011,725,229	-	-	178,011,725,229
Available-for-sale financial assets	11,540,435,327		64,849,500,006	76,389,935,333
Total	867,449,640,230	3,777,495,766	95,927,399,347	967,154,535,343
Beginning balance				
Cash and cash equivalents	244,474,335,202	-	-	244,474,335,202
Trading securities	20,042,294,499	-	21,525,751,660	41,568,046,159
Held-to-maturity investments	20,559,770,274	-	-	20,559,770,274
Trade receivables	265,998,032,366	1,355,705,890	15,469,212,592	282,822,950,848
Loans given	56,250,000,000	-	-	56,250,000,000
Other receivables	169,230,628,610	-	-	169,230,628,610
Available-for-sale financial assets	169,225,855,127	-	-	169,225,855,127
Total	945,780,916,078	1,355,705,890	36,994,964,252	984,131,586,220

Details of outstanding periods of financial assets, of which the amounts are already overdue but not devaluated, as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Overdue from over 06 months to under 01 year	2,493,701,602	-
Overdue from over 01 year to under 02 years	477,356,018	1,564,112
Overdue from over 02 years to 03 years	-	1,116,306,778
Overdue for over 03 years	806,438,146	237,835,000
Total	3,777,495,766	1,355,705,890

4b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Trade payables	263,057,641,164	-	-	263,057,641,164
Borrowings	194,942,833,010	796,924,148,840	-	991,866,981,850
Other payables	199,578,411,105	9,976,108,533	-	209,554,519,638
Total	657,578,885,279	806,900,257,373	-	1,464,479,142,652
Beginning balance				
Trade payables	253,277,874,685	-	-	253,277,874,685
Borrowings	263,061,157,911	492,285,208,402	25,043,815,670	780,390,181,983
Other payables	207,612,182,831	11,686,868,842	-	219,299,051,673
Total	723,951,215,427	503,972,077,244	25,043,815,670	1,252,967,108,341

The Board of Directors of Transimex Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

4c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Group include foreign currency risk, interest rate risk and securities price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2017 and 31 December 2016 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation in exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/(liabilities) is as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Cash and cash equivalents	1,548,638	-	2,500	3,090,762	-	2,500
Held-to-maturity investments	-	-	-	200,000	-	-
Trade receivables	439,642	-	-	280,583	-	-
Other receivables	341,623	-	-	510,147	-	-
Trade payables	(7,034,172)	(6,597,579)	-	(9,046,423)	(5,130,548)	-
Borrowings	(3,333,334)	-	-	(5,033,334)	-	-
Other payables	(2,477,310)	-	-	(1,725,117)	-	-
Foreign currency denominated net assets/(liabilities)	(10,514,913)	(6,597,579)	2,500	(11,723,381)	(5,130,548)	2,500

The Board of Directors of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the

loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

The Group's financial instruments at the floating interest rates are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	USD	VND	USD
Held-to-maturity investments	-	-	1,000,000,000	-
Borrowings	(301,985,168,854)	(3,333,334)	(661,000,924,366)	(5,033,334)
Net liabilities	(301,985,168,854)	(3,333,334)	(661,000,924,366)	(5,033,334)

The Group believes that the effects due to fluctuation in interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Risk in securities price

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

Fair value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 35,361,673,000 (Beginning balance: VND 46,213,333,000).

The Group believes that the effects due to fluctuation in securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

4d. Collaterals

Collaterals given to other entities

Carrying values of financial assets given to other entities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents	-	46,481,377,271
Held-to-maturity investments	21,800,000,000	7,844,770,274
Trade receivables	27,774,000,000	27,198,000,000
Other short-term receivables (deposits at bank)	96,696,229,250	82,000,000,000
Other long-term receivables (deposits at bank)	844,000,000	-
Total	147,114,229,250	163,524,147,545

The Group's collaterals will be released when financial obligations are fulfilled. There are no special terms and conditions in respect of the uses of these collaterals.

Collaterals received from other entities

The Group has not had any collateral received from other entities as at 31 December 2017 and 31 December 2018.

5. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowances	Original cost	Allowances
Cash and cash equivalents	337,229,966,877	-	244,474,335,202	-
Trading securities	36,075,181,214	(3,389,030,148)	41,568,046,159	(3,018,576,160)
Held-to-maturity investments	61,742,000,000	-	20,559,770,274	-
Trade receivables	277,705,726,690	(8,666,400,065)	282,822,950,848	(12,922,214,080)
Loan given	-	-	56,250,000,000	-
Other receivables	178,011,725,229	-	169,230,628,610	-
Available-for-sale financial assets	76,389,935,333	(21,076,087,500)	169,225,855,127	-
Total	967,154,535,343	(33,131,517,713)	984,131,586,220	(15,940,790,240)

Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Trade payables	263,057,641,164	253,277,874,685
Borrowings	991,866,981,850	780,390,181,983
Other payables	209,554,519,638	219,299,051,673
Total	1,464,479,142,652	1,252,967,108,341

Fair values

The Group has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

6. Subsequent events

There is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 10 March 2019

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

Appendix 01 FLUCTUATION IN VALUES OF CAPITAL OWNERSHIP OF THE GROUP IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES

For the fiscal year ended 31 December 2018

Unit: VND

	Beginning balance of ownership	Capital contribution during the year	Profit/(loss) during the year	Dividends and profit shared during the year	Others	Ending balance of ownership
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	263,541,921,898	-	76,825,343,418	(21,000,000,000)	(4,174,682,072)	315,192,583,244
Hai An Container Transport Company Limited	42,140,803,730	-	11,603,496,527	-	(227,632)	53,744,072,625
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	299,705,157,512	-	71,665,468,720	-	(5,463,820,400)	365,906,805,832
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company	-	33,181,948,375	939,974,262	-	16,347,262,733	50,469,185,370
VNT Logistic JSC	30,861,479,087	64,792,165,901	1,841,977,840	(3,618,750,000)	293,230,680	94,170,103,508
Mipec Port Joint Stock Company	157,760,000,000	-	(3,541,010)	-	-	157,756,458,990
Vinatrans Da Nang	8,033,578,554	-	1,054,269,355	(439,200,000)	(70,132,711)	8,578,515,198
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	-	-	-	-	-	-
Total	802,042,940,781	97,974,114,276	163,926,989,112	(25,057,950,000)	6,931,630,598	1,045,817,724,767

Ho Chi Minh City, 10 March 2019

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

Appendix 02

STATEMENT ON FLUCTUATIONS IN OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2018

Unit: VND							
	Capital	Share premiums	Treasury stocks	Investment and development fund	Retained earnings	Benefits of non-controlling shareholders	Total
Beginning balance of the previous year	312,653,570,000	193,653,130,653	(59,352,000)	71,660,772,746	500,480,231,381	-	1,078,388,352,780
Bonds converted into shares	32,989,850,000	16,494,925,000	-	-	-	-	49,484,775,000
Repurchase of shares issued			(47,837,900)	-	-	-	(47,837,900)
Profit in the previous year	-	-	-	-	194,393,970,635	17,019,800,906	211,413,771,541
Dividends shared	-	-	-	-	(17,282,171,000)	-	(17,282,171,000)
Extraction for funds	-	-	-	11,017,268,061	(21,989,827,756)	-	(10,972,559,695)
Increase due to business combination	-	-	-	-	-	132,996,636,889	132,996,636,889
Decrease due to dividend and profit distribution	-	-	-	-	-	(5,406,912,900)	(5,406,912,900)
Decrease due to extraction for bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(2,510,010,090)	(2,510,010,090)
Other adjustments	-	1,239,630,315	(79,964,500)	4,089,011,984	(18,685,210,595)	(913,009,561)	(14,349,542,357)
Ending balance of the previous year	345,643,420,000	211,387,685,968	(187,154,400)	86,767,052,791	636,916,992,665	141,186,505,244	1,421,714,502,268
Beginning balance of the current year	345,643,420,000	211,387,685,968	(187,154,400)	86,767,052,791	636,916,992,665	141,186,505,244	1,421,714,502,268
Shares issued to pay dividends	129,561,650,000	-	-	-	(129,561,650,000)	-	-
Profit during the year	-	-	-	-	217,342,392,620	17,669,651,305	235,012,043,925
Dividends shared in the current year	-	-	-	-	(64,785,568,500)	-	(64,785,568,500)
Extraction for funds	-	-	-	8,138,391,792	(10,217,587,080)		(2,079,195,288)
Increase due to business combination	-	-	-	-	-	28,072,371,112	28,072,371,112
Other adjustments	-	43,972,155	(2,836,500)	1,145,045,395	(9,742,545,477)	16,410,938,674	7,854,574,247
Ending balance of the current year	475,205,070,000	211,431,658,123	(189,990,900)	96,050,489,978	639,952,034,228	203,339,466,335	1,625,788,727,764

Ho Chi Minh City, 10 March 2019

Pham Xuan Quang
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman





A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

Lầu 9-10, TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng,
P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-28) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-28) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn